



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 07

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 51/2023/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2023; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Sơn La	5
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 52/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	10

UBND TỈNH

06/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 02/2023/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La	14
------------	---	----

10/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 03/2023/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	18
10/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 04/2023/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La	20
15/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 05/2023/QĐ-UBND về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để áp dụng thu phí Bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La	22

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 157/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La	26
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 158/NQ-HĐND thông qua chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn bảo vệ thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	39
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 160/NQ-HĐND thông qua chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La	42
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 159/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 8)	46
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 161/NQ-HĐND bãi bỏ danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đường bộ quy định tại Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	50

10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 162/NQ-HĐND thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án xây dựng đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa lộ tại huyện Bắc Yên, Mường La, tỉnh Sơn La (Đợt 2)	52
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 163/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2023 để thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022	55
10/01/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 164/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	58

UBND TỈNH

08/02/2023	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 197/QĐ-UBND về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2023	62
15/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 228/QĐ-UBND ban hành Quy định chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La	80
17/02/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 249/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La” giai đoạn 2023 - 2025	100

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án
“Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;
hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến
năm 2025;*

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 431/BC-VHXXH ngày 08 tháng 01 năm 2023 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng, thụ hưởng nguồn kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh.

3. Nội dung chi, mức chi

3.1. Nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hằng năm: Thực hiện theo Nghị quyết số 100/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn.

b) Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp ở địa phương: Thực hiện theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo

viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo Nghị quyết số 88/2018/ NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Sơn La quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

d) Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo, đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

đ) Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

- Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Thực hiện theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Sơn La quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Hỗ trợ kinh phí chi thấp sáng ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập, sách giáo khoa dùng chung (đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm) và chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ, bao gồm:

- + Chi hỗ trợ kinh phí thấp sáng ban đêm cho các lớp học ban đêm: 5.000 đồng/buổi/lớp.

- + Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập mỗi lớp học/giai đoạn, gồm: Học bạ học viên: 10.000 đồng/cuốn/học viên; Sổ tổng hợp đánh giá kết quả giáo dục: 20.000 đồng/lớp; Sổ giáo viên chủ nhiệm: 8.000 đồng/lớp.

- + Hỗ trợ chi hoàn thiện và quản lý hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ cấp huyện, cấp xã/năm: Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ cấp xã: 400.000 đồng/năm; Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục và xóa mù chữ cấp huyện: 600.000 đồng/năm.

- + Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh.

- + Chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 30.000 đồng/học viên/giai đoạn.

e) Chi cho người tham gia dạy xóa mù chữ

- Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù, chống tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục đào tạo công lập: Thực hiện theo Điểm d, Khoản 6, Điều 5, Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (*bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy*): Thực hiện theo Điểm đ, Khoản 6, Điều 5, Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Chi hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Thực hiện theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3.2. Nội dung chi, mức chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025:

a) Chi hỗ trợ cho người dân hoàn thành chương trình học xóa mù chữ theo từng giai đoạn: 10.000 đồng/buổi học/học viên.

b) Chi hỗ trợ học phẩm đối với người dân tham gia các lớp học xóa mù chữ, bao gồm:

- Các lớp học của Kỳ I, Kỳ II, Kỳ III của giai đoạn 1: 300.000 đồng/học viên/ giai đoạn (bao gồm: Vở, bút chì, tẩy, bút bi)

- Các lớp học của Kỳ IV, Kỳ V của giai đoạn 2: 250.000 đồng/học viên/giai đoạn (bao gồm: Vở, bút chì, tẩy, bút bi, thước kẻ, compa, thước đo độ).

c) Chi hỗ trợ tiền nước uống: 100.000 đồng/học viên/giai đoạn

4. Nguồn kinh phí

Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (kinh phí chi cho công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ) và Ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và TT; Y tế; Xây dựng;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 240/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 284/BC-DT ngày 08 tháng 01 năm 2023 của Ban Dân tộc của UBND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản, điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La:

1. Sửa đổi định mức phân bổ đối với vốn sự nghiệp tại Khoản 1 Điều 8 như sau:

“* Đối với vốn sự nghiệp

(a) Phân bổ 2% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh để thực hiện các nội dung hỗ trợ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4.

(b) Phân bổ 50% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

(c) Phân bổ 48% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ hỗ trợ các huyện đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo”.

2. Sửa đổi, bổ sung định mức phân bổ tại Khoản 3 Điều 8 như sau:

“a) Đối với vốn đầu tư: Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Đối với vốn sự nghiệp: Phân bổ 10% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án; phân bổ 90% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án”.

3. Sửa đổi định mức phân bổ vốn tại Điểm a, b Khoản 1 Điều 10 như sau:

“Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án”.

4. Sửa đổi định mức phân bổ vốn tại một số Khoản của Điều 11 như sau:

- Sửa đổi Khoản a như sau:

“a) Phân bổ 5% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án”.

- Sửa đổi Khoản b như sau:

“b) Phân bổ 95% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án”.

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La:

1. Thay thế cụm từ “G là tổng số (40%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình” bằng cụm từ “G là tổng số (50%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình” tại Điểm b Khoản 1 Điều 8.

2. Thay thế cụm từ “G là tổng số (40%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện các nội dung hỗ trợ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình” bằng cụm từ “G là tổng số (48%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện các nội dung hỗ trợ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình” tại Điểm c Khoản 1 Điều 8.

3. Thay thế cụm từ “G là tổng số (75%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Dự án 7 của Chương trình” bằng cụm từ “G là tổng số (95%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Dự án 7 của Chương trình” tại Khoản d Điều 11.

4. Bãi bỏ Điểm c, d Khoản 1, Điều 10.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và TT; Y tế; Xây dựng;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 1 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 06/TTr-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 02 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La

*(Kèm theo Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND
ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung, định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án

1. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư bao gồm các thành phần chi phí sau:

a) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được tính bằng 2,448% nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (*chưa có thuế giá trị gia tăng và chỉ tính phần giá trị nhà nước đầu tư*). Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản nêu trên đã bao gồm thực hiện công tác khảo sát xây dựng (nếu có);

Trường hợp phần thiết bị không có thiết kế chi tiết (*chỉ có danh mục và thông số kỹ thuật*), phần chi phí thiết bị được nhân bổ sung với hệ số 0,12 (tính công phần lập dự toán).

Cụ thể: Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản = (*chi phí xây dựng x 2,448%*) + (*chi phí thiết bị x 0,12 x 2,448%*);

b) Chi phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được tính bằng 0,0076% nhân với tổng mức đầu tư của dự án.

2. Chi phí hỗ trợ quản lý dự án được tính bằng 1,9429% nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (*chưa có thuế giá trị gia tăng và chỉ tính phần giá trị nhà nước đầu tư*). Chi phí hỗ trợ quản lý dự án nêu trên bao gồm việc thực hiện các nhiệm vụ: Quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, giám sát thi công xây dựng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành (*Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) có trách nhiệm hướng

dẫn, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc giúp UBND các huyện, thành phố (UBND cấp huyện), UBND xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp xã trong việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn quản lý;

b) Giao phòng có chức năng quản lý về xây dựng trực thuộc hỗ trợ UBND cấp xã trong việc lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi UBND cấp xã có đề nghị.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn trong việc lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản và trong quá trình giám sát thi công xây dựng đối với các dự án được giao quản lý;

b) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo thẩm quyền./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30 tháng 12
năm 2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,
cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y
tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 15//TTr-SYT ngày 01
tháng 02 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

1. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm là tổ chức trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn
La, giúp Giám đốc Sở Y tế tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý
nhà nước về an toàn thực phẩm; thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ

về an toàn thực phẩm; thực hiện thanh tra chuyên ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục An toàn thực phẩm trực thuộc Bộ Y tế.

3. Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thực hiện theo quy định tại mục II, Thông tư liên tịch số 12/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

1. Cơ cấu tổ chức của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm: Gồm lãnh đạo Chi cục và các công chức chuyên môn (*không thành lập phòng thuộc Chi cục*).

2. Lãnh đạo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Chi cục trưởng phân công, chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2023.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 5;
- LĐVP UBND tỉnh, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều
và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế
hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy Dân số - Kế hoạch hóa
gia đình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 15//TTr-SYT ngày 01
tháng 02 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình là tổ chức trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sơn La, thực hiện chức năng tham mưu giúp Giám đốc Sở Y tế quản lý nhà nước về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, bao gồm các lĩnh vực: Quy mô dân số, cơ cấu dân số và chất lượng dân số; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Y tế, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn nghiệp vụ của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Bộ Y tế.

3. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thực hiện theo quy định tại Mục II, Thông tư số 05/2008/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

1. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: Gồm lãnh đạo Chi cục và các công chức chuyên môn (*không thành lập phòng tại Chi cục*).

2. Lãnh đạo Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gồm Chi cục trưởng và không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Chi cục trưởng phân công, chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2023.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế;
- Các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 5;
- LĐVP UBND tỉnh, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để áp dụng thu phí Bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác Khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Thuế và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản, bảo vệ môi trường.

Điều 2. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai
I	Thành phẩm của khoáng sản đá đất các loại làm vật liệu xây dựng		
1	Đá hộc	1,0 m ³	1,03 m ³
2	Đá 4 x 6	1,0 m ³	1,13 m ³
3	Đá 2 x 4	1,0 m ³	1,18 m ³
4	Đá 1 x 2	1,0 m ³	1,24 m ³
5	Đá 1x 1	1,0 m ³	1,24 m ³
6	Đá 0.5	1,0 m ³	1,24 m ³
7	Đá mặt	1,0 m ³	1,24 m ³
8	Đá bẫy (base)	1,0 m ³	1,24 m ³
9	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	1,0 m ³	1,0 m ³
10	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bờ (khoáng sản khai thác)	1,0 m ³	1,0 m ³
11	Đá phiến sét	1,0 m ³	4,256 m ²
12	Đá vôi (xi măng)	1,0 m ³	1,0 m ³
13	Đá sét (xi măng)	1,0 m ³	1,0 m ³
14	Cuội, sỏi, sạn	1,0 m ³	1,0 m ³
15	Cát đen, cát vàng, cát trát	1,0 m ³	1,0 m ³
16	Cát nghiền	1,0 m ³	1,2 m ³
II	Thành phẩm khoáng sản than mỡ		

1	Than Suối Bàng		1,0 tấn	1,1 tấn
2	Than Tô Pan		1,0 tấn	1,125 tấn
III	Thành phẩm của khoáng sản không phải làm vật liệu xây dựng			
1	Quặng nikel chế biến ra tinh quặng Nikel $\geq 9,5\%$		1,0 tấn	4,1 tấn
2	Quặng đồng có hàm lượng Cu trung bình 1,0% chế biến ra đồng thương phẩm $\geq 99,9\%$		1,0 tấn	111 tấn
3	Quặng đồng có hàm lượng Cu trung bình 2,5% chế biến ra đồng thương phẩm $\geq 99,9\%$		1,0 tấn	45 tấn
4	Quặng antimon thành phẩm có hàm lượng 45%		1,0 tấn	12,64 tấn
5	Quặng sắt làm phụ gia xi măng có hàm lượng từ 27 - 35%		1,0 tấn	1,0 tấn
6	Quặng thạch anh		1,0 tấn	1,1 tấn
IV	Thành phẩm của đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch			
1	Gạch đặc	220 x 105 x 65 mm	1.000 viên	1,65 m ³
		220 x 105 x 60 mm	1.000 viên	1,53 m ³
		220 x 100 x 60 mm	1.000 viên	1,46 m ³
		225 x 110 x 53 mm	1.000 viên	1,44 m ³
		220 x 105 x 55 mm	1.000 viên	1,40 m ³
		205 x 95 x 53 mm	1.000 viên	1,21 m ³
2	Gạch 02 lỗ	220 x 105 x 65 mm	1.000 viên	1,52 m ³
		215 x 104 x 59 mm	1.000 viên	1,29 m ³
		225 x 110 x 53 mm	1.000 viên	1,28 m ³
		220 x 100 x 60 mm	1.000 viên	1,29 m ³
		220 x 105 x 60 mm	1.000 viên	1,38 m ³
		205 x 95 x 53 mm	1.000 viên	1,16 m ³
		205 x 90 x 55 mm	1.000 viên	1,19 m ³
3	Gạch 04 lỗ	210 x 105 x 60 mm	1.000 viên	1,16 m ³
4	Gạch 06 lỗ	220 x 150 x 100 mm	1.000 viên	2,72 m ³
		225 x 145 x 115 mm	1.000 viên	3,20 m ³
5	Gạch 06 lỗ ½	115 x 145 x 115 mm	1.000 viên	1,63 m ³

Điều 3. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Sơn La căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan

thông báo và hướng dẫn cụ thể về tính phí bảo vệ môi trường để Chi cục Thuế các khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

Trong quá trình triển khai, thực hiện quyết định này có những vướng mắc, khó khăn, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, các Sở, ngành và đơn vị có liên quan báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Công thương, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT – Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng
đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác
công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh
nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành dân sự;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính
phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu
đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Công văn số 221/TTg-QHQT ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất Dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị
ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La" dùng vốn vay của AFD;*

*Xét Tờ trình số 242/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 433/BC-KTNS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị
ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La cụ thể như sau:

1. Tên dự án

Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Sơn La.

2. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Sơn La

3. Nhà tài trợ và đồng tài trợ: Cơ quan phát triển Pháp (AFD)

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư

4.1. Mục tiêu đầu tư

- Mục tiêu tổng quát: Giải quyết tổng thể các vấn đề về phòng chống lũ lụt, thoát nước đô thị; cải thiện môi trường, không khí; xử lý nước thải và bảo vệ môi trường nước của thành phố Sơn La, hướng tới chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và tạo tiền đề cho phát triển đô thị xanh, nhanh và bền vững trong tương lai.

- Mục tiêu cụ thể: Đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, thoát lũ thông qua suối Nậm La; tăng cường năng lực thoát nước của hệ thống hạ tầng, phòng chống ngập úng trong khu vực đô thị; bổ sung diện tích công viên, hồ điều hòa nhằm cải thiện môi trường không khí, nhiệt độ, góp phần tăng cường khả năng giữ nước, thoát nước tự nhiên, phòng chống ngập úng; nâng công suất, mở rộng phạm vi thu gom và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn 02 phường còn lại của thành phố Sơn La.

4.2. Quy mô đầu tư

Bao gồm 05 hợp phần được phân chia thành các tiêu dự án thành phần để thực hiện trên địa bàn thành phố Sơn La và huyện Mường La, cụ thể:

- Hợp phần 1 (Tiểu hợp phần 1): Hạ tầng thoát lũ suối Nậm La.
- Hợp phần 2 (Tiểu hợp phần 2): Cải thiện hệ thống hạ tầng thoát nước đô thị.
- Hợp phần 3 (Tiểu hợp phần 3): Xây dựng hạ tầng các công viên, hồ điều hòa trong khu vực đô thị.
- Hợp phần 4 (Tiểu hợp phần 4): Mở rộng hệ thống thu gom và xử lý nước thành phố Sơn La (giai đoạn 2).
- Hợp phần 5 (Tiểu hợp phần 5): Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong vùng dự án.

(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

5. Địa điểm, thời gian

5.1. Địa điểm: Thành phố Sơn La và xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

5.2. Thời gian thực hiện: 04 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.

6. Tổng mức đầu tư dự án

Khái toán tổng mức đầu tư: 970,5 tỷ đồng, tương đương với 35.239.700 EUR, tương đương với 41.938.550 USD (theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm đề xuất tháng 07/2021).

Trong đó:

Nguồn vốn	Giá trị (tỷ đồng)	Nguyên tệ (EUR)	Quy đổi (USD)
Vốn vay ODA	720,0	26.144.000	31.113.800
Vốn ODA không hoàn lại	41,3	1.500.000	1.785.150
Vốn đối ứng	209,2	7.595.700	9.039.600
Tổng cộng	970,5	35.239.700	41.938.550

7. Cơ chế tài chính và phương thức cho vay lại

- Đối với phần vốn vay ODA: Ngân sách nhà nước cấp phát 70%, UBND tỉnh Sơn La vay lại 30% phần vốn nước ngoài

- Đối với phần vốn ODA không hoàn lại: Ngân sách nhà nước cấp phát 100% theo quy định.

- Đối với phần vốn đối ứng: UBND tỉnh Sơn La cân đối và thực hiện theo các quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

- Phương thức cho vay lại: Vay lại trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Cơ quan chủ quản (Ủy ban nhân dân tỉnh) có trách nhiệm:

- Giao chủ đầu tư và chỉ đạo lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của các tiểu dự án thành phần, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan.

- Chỉ đạo triển khai các nội dung triển khai dự án đảm bảo tuân thủ quy định, trình tự của Luật Đầu tư công, Nghị định số 114/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan, đảm bảo việc đầu tư dự án và sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, thiết thực.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan chủ quản (UBND tỉnh) và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dữ).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**TỔNG HỢP CƠ CẤU NGUỒN VỐN CÁC TIỂU DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC DỰ ÁN:
CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI
THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD***(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục Tiểu dự án	Khái toán tổng mức đầu tư	Trong đó			
			Vốn vay ODA cấp phát (70%)	Vốn ODA vay lại (30%)	Vốn ODA không hoàn lại	Vốn đối ứng
1	Tiểu dự án 1: Hạ tầng thoát lũ suối Nậm La	225.900	129.640	55.560		40.700
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện hệ thống hạ tầng thoát nước đô thị	260.300	154.700	66.300		39.300
3	Tiểu dự án 3: Xây dựng hạ tầng các công viên, hồ điều hòa trong khu vực đô thị	68.200				68.200
4	Tiểu dự án 4: Mở rộng hệ thống thu gom và xử lý nước thành phố Sơn La (giai đoạn 2)	372.000	219.660	94.140		58.200
5	Tiểu dự án 5: Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong vùng dự án	44.100			41.300	2.800
	Tổng cộng	970.500	504.000	216.000	41.300	209.200

Phụ lục số 02**THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA TIỂU DỰ ÁN 1: HẠ TẦNG THOÁT LŨ SUỐI NẬM LA
THUỘC DỰ ÁN: CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI
KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Tên dự án: Tiểu dự án 1: Hạ tầng thoát lũ suối Nậm La.
2. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, thoát lũ thông qua suối Nậm La.
3. Quy mô

Đầu tư hệ thống thoát lũ suối Nậm La từ điểm cuối bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La thoát ra tới hạ lưu kênh xả Nhà máy thủy điện Nậm La. Kết hợp với cải tạo hồ chứa nước tạm thời Bom Bay với nhiệm vụ điều tiết lưu lượng thoát lũ với năng lực tiêu thoát lũ khoảng 40m³/s. Nội dung quy mô đầu tư bao gồm:

 - + Xây dựng hầm ngầm Tuynel: Cửa vào hầm điểm đầu tại xã Chiềng Xôm thành phố Sơn La, Cửa ra hầm phía hạ lưu kênh xả Nhà máy thủy điện Nậm La. Hình dạng hầm thoát lũ bằng BTCT, chiều dài dự kiến khoảng 4,5 km, độ dốc dọc hầm trung bình 8 - 10%.
 - + Cải tạo hồ chứa nước tạm thời Bom Bay: Diện tích khoảng 60ha tương ứng với dung tích chứa khoảng 1,2 triệu m³, khả năng tự tiêu thoát dự kiến khoảng 4,6m³/s; Cắm mốc phạm vi lòng hồ, mốc quan trắc thủy chuẩn ...
 - + Các hạng mục phụ trợ: Nhà điều hành, Trạm quan trắc, công trình hạ lưu, công trình thượng lưu, đường nội bộ ... vv.

(Phương án hướng tuyến, thi công sẽ được tính toán cụ thể ở bước tiếp theo (nghiên cứu khả thi) đảm bảo không làm ảnh hưởng tới Di tích danh lam thắng cảnh - khảo cổ Hang Hua Bó, xã Mường Bú, huyện Mường La và các công trình lân cận)
4. Thời gian thực hiện: 04 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.
5. Địa điểm: Thành phố Sơn La và xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.
6. Khái toán tổng mức đầu tư: 225.900 triệu đồng, trong đó dự kiến:
 - Vốn ODA Ngân sách trung ương cấp phát: 129.640 triệu đồng.
 - Vốn ODA vay lại: 55.560 triệu đồng.
 - Vốn đối ứng: 40.700 triệu đồng.
7. Dự án nhóm: B.

Phụ lục số 03**THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA TIÊU DỰ ÁN 2: CẢI THIẾN HỆ THỐNG HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ THUỘC DỰ ÁN: CẢI THIẾN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Tên dự án: Tiêu dự án 2: Cải thiện hệ thống hạ tầng thoát nước đô thị.

2. Mục tiêu đầu tư

Tăng cường năng lực thoát nước của hệ thống hạ tầng, phòng chống ngập úng trong khu vực đô thị.

3. Quy mô

Đầu tư mới và nâng cấp hạ tầng công tiêu thoát nước kết nối với suối chính Nậm La đảm bảo khả năng tiêu thoát nước (*Bao gồm: Chiềng Ngần - Huổi Hin - suối Nậm La; Chiềng Sinh - suối Nậm La*) và Cải tạo hệ thống hạ tầng trên một số tuyến đường nhằm nâng cao năng lực tiêu thoát nước mưa, nước mặt.

Nội dung quy mô đầu tư bao gồm:

+ Xây dựng công thoát nước Chiềng Ngần - Suối Nậm La: Tổng chiều dài xây dựng dự kiến khoảng 2,7 km: Xây dựng công hộp BTCT kích thước từ 1,5 x 1,5 m đến 2,5 x 2,5 m. Điểm đầu Tổ 14 phường Quyết Thắng, điểm cuối tuyến vườn hoa Cầu Trắng khu vực suối Nậm La (*đường Lê Đức Thọ - đường 3/2 - đường Nguyễn Lương Bằng - Vườn hoa Cầu trắng*). Các hạng mục bao gồm: Mương BTCT, giếng thăm, hố ga chuyển bậc, cửa xả, hoàn trả mặt đường và di chuyển hạ tầng ngầm, cảnh quan, ...

+ Xây dựng Công thoát nước Chiềng Sinh - Suối Nậm La: Tổng chiều dài dự kiến khoảng 5,8 km trừ một số đoạn đã được đầu tư xây dựng. Điểm đầu tuyến Bản Cang, Bản Thảm phường Chiềng Sinh. Cuối tuyến là suối Nậm La phía trước Đập cao su (Cầu 308) phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La. Các hạng mục bao gồm: Công ngầm (*Hầm Tuynel KT: 3.0 x 3.0*), Mương BTCT (*KT: 2,2 - 2,5 m x 2,2 - 2,5 m*); đường dạo, hố điều tiết lưu lượng, mương bán sinh học, giếng thăm, giếng tràn nước mưa, hố ga chuyển bậc, giếng tách nước thải, cửa xả, cảnh quan, nạo vét mương hiện trạng và di chuyển một số hạng mục hạ tầng ngầm, ...

+ Cải tạo hệ thống hạ tầng trên một số tuyến đường nội thị: Điều chỉnh đồng bộ hạ tầng kỹ thuật thoát nước trên các tuyến đường theo định hướng thoát nước riêng biệt giữa nước mưa và nước thải, điều chỉnh cửa thu nước đứng và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm nhằm giải quyết tình trạng giao cắt hạ tầng kỹ thuật ngầm. Tổng chiều dài dự kiến khoảng 4 km. Các hạng mục bao gồm: Xây dựng công thoát nước bằng BTCT khoảng 4 km; Hố ga thu nước mặt, công thoát nước, giếng thăm, cửa xả, mạo vét cống, di chuyển hạ tầng ngầm; Điều chỉnh

điểm đầu nối nước thải, hoàn trả nền, mặt đường, đồng bộ đường giao thông và hạ tầng ngầm giao cắt, ...

4. Thời gian thực hiện: 04 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.

5. Địa điểm: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

6. Khái toán tổng mức đầu tư: 260.300 triệu đồng, trong đó dự kiến:

- Vốn ODA Ngân sách trung ương cấp phát: 154.700 triệu đồng.
- Vốn ODA vay lại: 66.300 triệu đồng.
- Vốn đối ứng: 39.300 triệu đồng.

7. Dự án nhóm: B.

Phụ lục 04**TIỂU DỰ ÁN 3: XÂY DỰNG HẠ TẦNG CÁC CÔNG VIÊN, HỒ ĐIỀU HÒA TRONG
KHU VỰC ĐÔ THỊ THUỘC DỰ ÁN: CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ
VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Tên dự án

Tiểu dự án 3: Xây dựng hạ tầng các công viên, hồ điều hòa trong khu vực đô thị.

2. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng hạ tầng các công viên, hồ điều hòa nhằm tăng cường khả năng giữ nước, thoát nước, cải thiện môi trường và nâng cao mỹ quan đô thị.

3. Quy mô

Đầu tư xây dựng công viên hồ điều hòa (bao gồm: Công viên đại học Tây Bắc; Công viên hồ Tuổi Trẻ), nhằm cải thiện môi trường khí hậu, nhiệt độ, đồng thời góp phần hỗ trợ tăng cường khả năng giữ nước, thoát nước tự nhiên, phòng chống ngập úng trong khu vực đô thị. Tổng diện tích sử dụng đất khoảng 10,8 ha (trong đó Công viên hồ Tuổi Trẻ khoảng 08 ha; Công viên đại học Tây Bắc khoảng 2,8ha). Nội dung quy mô đầu tư bao gồm:

+ Xây dựng: Kè tạo Hồ điều hòa diện tích mặt nước khoảng 8 ha; Đường ven hồ, Công trình phụ trợ khác: Công trình điều hòa nước lũ, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc ... vv và công tác GPMB.

+ Thiết bị: Thiết bị bơm điều tiết mực nước hồ.

4. Thời gian thực hiện: 03 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.

5. Địa điểm: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

6. Khái toán tổng mức đầu tư: 68.200 triệu đồng, trong đó dự kiến:

- Vốn đối ứng: 68.200 triệu đồng.

7. Dự án nhóm: C.

Phụ lục 05**THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA TIỂU DỰ ÁN 4: MỞ RỘNG HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THÀNH PHỐ SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2) THUỘC DỰ ÁN: CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Tên dự án

Tiểu dự án 4: Mở rộng hệ thống thu gom và xử lý nước thành phố Sơn La (giai đoạn 2).

2. Mục tiêu đầu tư

Nâng cao công suất, mở rộng phạm vi thu gom và xử lý nước thải đô thị trên địa bàn 02 phường Quyết Tâm và Chiềng Sinh còn lại của thành phố. Phù hợp với mục tiêu điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước và khu đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016, đáp ứng mục tiêu thu gom, xử lý nước thải của trên 80% hộ dân khu vực đô thị của thành phố.

3. Quy mô

- Phạm vi đấu nối, phục vụ thu gom dự kiến khoảng 4.000 hộ (*phường Chiềng Sinh , phường Quyết Tâm và Chiềng Xôm*) kết nối với hệ thống thoát nước thải hiện có.

- Hệ thống tuyến đường ống thu gom uPVC cấp 1, cấp 2, dự kiến khoảng 14 km. Hệ thống tuyến đường ống thu gom uPVC cấp 3, dự kiến khoảng 20km. Hệ thống thoát nước riêng theo quy hoạch; Hỗ trợ đấu nối hộ thoát nước vào mạng cấp 3 (*phần ngoài nhà, từ điểm đấu nối đến cửa xả của các hộ thoát nước*).

- Hệ thống tuyến đường ống áp lực HDPE khoảng 4 km;

- Xây dựng cống bao, giếng tách tại các điểm vị trí bất lợi không thu gom được nước thải riêng;

- Xây dựng các trạm bơm để dẫn nước thải về nhà máy xử lý: 03 trạm bơm diện tích dự kiến khoảng 0,5 ha và công tác GPMB.

- Xây dựng các hạng mục tại Nhà máy xử lý nước thải nâng công suất trung bình khoảng 2.000 m³/ngđ, diện tích dự kiến khoảng 3,4 ha với các hạng mục đầu tư bao gồm: Bể Arotel, bể thứ cấp, hồ phòng ngừa sự cố,...vv và bổ sung Thiết bị máy bơm tại các trạm bơm để nâng công suất.

Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý đồng bộ với giai đoạn 1 phù hợp với hệ thống dây chuyền công nghệ hiện có, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra (*nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn loại A Quy chuẩn QCVN 14:2008*).

Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 17/GP-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2019, với một số thông tin như sau:

- + Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nậm La.
 - + Vị trí xả thải: Bản Tông, xã Chiềng Xôm thành phố Sơn La.
 - + Tọa độ vị trí xả thải: Theo tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 1050 00', múi chiều 30. $X = 2.364.610$; $Y = 490.656$
 - + Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT cột A với hệ số $K_q = 09$ và $K_f = 0,9$, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A với hệ số $K = 1$.
4. Thời gian thực hiện: 04 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.
 5. Địa điểm: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
 6. Khái toán tổng mức đầu tư: 372.000 triệu đồng, trong đó dự kiến:
 - Vốn ODA Ngân sách trung ương cấp phát: 219.660 triệu đồng.
 - Vốn ODA vay lại: 94.140 triệu đồng.
 - Vốn đối ứng: 58.200 triệu đồng.
 7. Dự án nhóm: B.

Phụ lục số 06**THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA TIỂU DỰ ÁN 5: HỖ TRỢ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN, TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ NGƯỜI DÂN TRONG VÙNG DỰ ÁN THUỘC DỰ ÁN: CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI THÀNH PHỐ SƠN LA, VAY VỐN AFD**

(Kèm theo Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Tên dự án

Tiểu dự án 5: Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong vùng dự án.

2. Mục tiêu đầu tư

Nâng cao hiệu quả của dự án, tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong vùng dự án.

3. Quy mô

- Hỗ trợ nâng cao hiệu quả của dự án, bao gồm các hoạt động: Hoàn thiện hệ thống quan trắc, cơ sở dữ liệu, bản đồ, hệ thống thông tin,... về rủi ro lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất dọc lưu vực suối Nậm La; Hướng dẫn, đào tạo bồi dưỡng nhằm tối ưu hóa công tác vận hành đập hồ chứa nước bản Mòng phục vụ phòng chống lũ; Xây dựng hệ thống mô hình thông tin công trình (BIM) phục vụ công tác quản lý đầu tư và vận hành sau đầu tư; Tổ chức và hỗ trợ chương trình vận động xã hội hóa để hoàn chỉnh hệ thống cảnh quan, cây xanh,...tại các khu vực công viên (chưa được đầu tư trong khuôn khổ dự án).

- Tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước, bao gồm các hoạt động: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho Ban quản lý dự án (theo các quy định, tiêu chuẩn cụ thể của AFD và tương ứng với các nhiệm vụ tổ chức thực hiện dự án); Hỗ trợ xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên ngành (tài nguyên, môi trường, xây dựng, nông nghiệp & phát triển nông thôn ...), tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các sở, ban, ngành sử dụng hệ thống thông tin phục vụ công tác quy hoạch, quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường khả năng lồng ghép biến đổi khí hậu trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương cũng như trong quy trình quản lý dự án đầu tư.

- Tăng cường năng lực, hỗ trợ người dân trong vùng dự án, bao gồm các hoạt động: Xây dựng tài liệu hướng dẫn, đào tạo, phổ biến pháp luật và truyền thông cho người dân trong vùng dự án (về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, bảo tồn văn hóa, phát triển kinh doanh du lịch - dịch vụ,...); hỗ trợ phát triển một số mô hình kinh doanh, hoạt động thí điểm của các tổ chức ở cơ sở (thanh niên, phụ nữ, các đoàn thể,...); tài trợ một số công trình hạ tầng, thiết chế văn hóa,...cho các cộng đồng dân cư trong vùng dự án.

(Các nội dung hoạt động sẽ được xây dựng cụ thể trong quá trình lập dự án và có thể được xem xét điều chỉnh trên cơ sở kết quả huy động các nguồn vốn viện trợ và ý kiến của AFD để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn, đảm bảo tính khả thi và tuân thủ các quy định hiện hành, trước khi trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định)

4. Thời gian thực hiện: 03 năm kể từ thời điểm dự án được ký Hiệp định.

5. Địa điểm: Thành phố Sơn La và xã Mường Bú, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

6. Khái toán tổng mức đầu tư: 44.100 triệu đồng, trong đó dự kiến:

- Vốn ODA không hoàn lại: 41.300 triệu đồng.
- Vốn đối ứng: 2.800 triệu đồng.

7. Dự án nhóm: C.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 158/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 202..

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ suối
Nậm Pàn bảo vệ thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu; Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 1496/QĐ-BXD ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La là đô thị loại IV;

Xét Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 433/BC-KTNS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn bảo vệ thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, cụ thể:

1. Tên dự án

Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn bảo vệ thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

2. Mục tiêu đầu tư

Tiêu thoát lũ, chống ngập úng và chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn bảo đảm an toàn cho người, tài sản và cơ sở hạ tầng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước và đất của huyện, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, chỉnh trang đô thị, phục vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

4. Phạm vi, quy mô đầu tư

4.1. Phạm vi đầu tư

Đầu tư công trình kè chống sạt lở hai bên suối Nậm Pàn và hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật hai bên thuộc địa phận thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn.

4.2. Quy mô xây dựng

(1) Tuyến kè suối Nậm Pàn

Tổng chiều dài kè: 7.888m, trong đó:

- Bên phải tuyến có chiều dài: 3.594m.

- Bên trái tuyến có chiều dài: 4.294m.

Kè suối được thiết kế sử dụng loại tường chắn thân mỏng có sườn bê tông cốt thép; kè có móng cắm chân khay sâu 1,3m, chiều cao kè $H = 8$ m.

(2) Tuyến đường nội thị ven suối Nậm Pàn:

- Tuyến đường bờ trái $L = 1.788,1$ m gồm 2 đoạn. Thiết kế là loại đường phố nội bộ theo tiêu chuẩn TCXDVN 104:2007.

- Tuyến đường bờ phải $L = 2.610$ m. Thiết kế là loại đường phố nội bộ theo tiêu chuẩn TCXDVN 104: 2007.

(3) Cầu qua suối: Thiết kế 02 cầu BTCT qua suối Nậm Pàn.

(4) Vía hè và hệ thống rãnh thoát nước; Điện chiếu sáng đường đồng bộ.

5. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

6. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 870.000 triệu đồng.

7. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Thời gian thực hiện: Không quá 4 năm kể từ khi được bố trí vốn.

9. Giải pháp thực hiện

UBND tỉnh báo cáo Chính phủ trình Quốc hội bố trí hỗ trợ từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 160/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khung
xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2050/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 433/BC-KTNS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật khung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La, cụ thể:

1. Tên dự án

Hạ tầng kỹ thuật khung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Mục tiêu đầu tư

Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung xây dựng khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La làm cơ sở dẫn dắt các thành phần, các nguồn lực khác, đồng thời hoàn thiện Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La được công nhận vào năm 2025 theo Thông báo Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mộc Châu, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La.

4. Phạm vi, quy mô đầu tư

4.1. Phạm vi đầu tư: Đầu tư xây dựng 06 hạng mục thuộc Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

4.2. Quy mô xây dựng

4.2.1. Hạng mục: Đường cảnh quan khu vực đầu đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, huyện Mộc Châu:

- Chiều dài tuyến khoảng $L = 5,0$ km; bề rộng nền đường $B_n = 15,5$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 10,5$ m;

- Điểm đầu: Tại Km 0 + 936 thuộc đường Tỉnh lộ 104;

- Điểm cuối: Giao với tuyến đường N1 theo quy hoạch chung đô thị Mộc Châu tại bản Xồm Lồm, xã Phiêng Luông;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa;

- Hệ thống cây xanh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả tuyến đường;

4.2.2. Hạng mục đường giao thông từ tiểu khu 1/5 đến tiểu khu Thảo Nguyên nút 69, Quốc lộ 43, huyện Mộc Châu:

- Chiều dài tuyến khoảng $L = 3,9$ km; bề rộng nền đường $B_n = 30,0$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 15$ m; bề rộng rải phân cách $B_{pc} = 3$ m; bề rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 6$ m;

- Điểm đầu: Nút 107 thuộc quy hoạch chung đô thị Mộc Châu theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh;

- Điểm cuối: Nút 69 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng theo Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa;

- Hệ thống cây xanh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả tuyến đường;

4.2.3. Hạng mục Đường giao thông nối từ Quốc lộ 6, huyện Vân Hồ đến Quốc lộ 43 bản Muống, xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu:

- Chiều dài tuyến khoảng $L = 5,2$ km; bề rộng nền đường $B_n = 30,0$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 15$ m; bề rộng rải phân cách $B_{pc} = 3$ m; bề rộng lề đường $B_{lề} = 2 \times 6$ m;

- Điểm đầu: Nút 26 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh;

- Điểm cuối: Nút 127 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa;

- Hệ thống cây xanh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả tuyến đường;

4.2.4. Hạng mục Đường giao thông từ tiểu khu Chiềng Di, thị trấn Nông trường Mộc Châu đến đường vào Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ, huyện Vân Hồ:

- Chiều dài tuyến khoảng $L = 6,9$ km; bề rộng nền đường $B_n = 30,0$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 15$ m; bề rộng rải phân cách $B_{pc} = 3$ m; bề rộng lề đường $B_l = 2 \times 6$ m;

- Điểm đầu: Nút 65 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh;

- Điểm cuối: Nút 193 thuộc quy hoạch phân khu xây dựng theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa;

- Hệ thống cây xanh, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả tuyến đường;

4.2.5. Hạ tầng khung cấp điện các khu vực quy hoạch phân khu thuộc khu du lịch Quốc gia Mộc Châu

(1) Khu vực quy hoạch phân khu xây dựng khu dân cư, dịch vụ, du lịch sinh thái thuộc khu du lịch Quốc gia Mộc Châu

- Xây dựng mới 50 trạm biến áp;

- Nâng cấp 18 trạm biến áp;

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến chính cấp điện với tổng chiều dài khoảng 114 km;

(2) Khu vực quy hoạch phân khu xây dựng trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía nam thuộc khu du lịch Quốc gia Mộc Châu

- Xây dựng mới 109 trạm biến áp;

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến chính cấp điện với tổng chiều dài khoảng 70,9 km;

(3) Khu vực quy hoạch phân khu bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng huyện Mộc Châu

- Xây dựng mới 7 trạm biến áp;

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường chính cấp điện với tổng chiều dài khoảng 4,5 km;

4.2.6. Hạng mục Cải tạo, nâng cấp ĐT.104 (từ Thị trấn Nông trường Mộc Châu đến xã Tân Lập)

- Chiều dài tuyến khoảng $L = 18,7$ km; bề rộng nền đường $B_n = 9,0$ m; bề rộng mặt đường $B_m = 6,0$ m; bề rộng lề đường $B_l = 2 \times 1$ m (gia cố lề như mặt đường chính);

- Điểm đầu: Km 3 + 254, ĐT.104 (Thị trấn Nông trường Mộc Châu);

- Điểm cuối: Trung tâm xã Tân Lập;

- Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa;

- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cả tuyến đường.

5. Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 2.150 tỷ đồng.

6. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

7. Thời gian thực hiện: Không quá 6 năm kể từ khi được bố trí vốn.

8. Giải pháp thực hiện

UBND tỉnh báo cáo Chính phủ trình Quốc hội bố trí hỗ trợ từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường ực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dùng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 159/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022
nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 8)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 433/BC-KTNS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh (đợt 8). Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 12.086 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

Điều chỉnh giảm 12.086 triệu đồng kế hoạch vốn của 01 dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn và 05 dự án không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao. Phân bổ số vốn 12.086 triệu đồng sau điều chỉnh giảm cho 03 dự án đang thực hiện có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng hoàn thành giải ngân trong năm 2022.

(có 01 Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/12/2022	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TB; NST										
	TỔNG SỐ			719.258	408.939	165.886	166.319	57.559	44.300	12.696	12.086	12.086	57.559	-	
I	Điều chỉnh giảm			82.529	152.939	19.206	31.739	16.779	3.520	12.696	12.086		4.693		
*	Văn hóa, thông tin			75.649	64.330	2.584	11.118	9.300	903	8.397	8.058		1.242		
1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 15/11/2021	14.330	14.330	766	6.880	6.880	428	6.452	6.114		766		
2	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000	1.818	4.238	2.420	475	1.945	1.944		476		
*	Quốc phòng			3.600	3.600	3.429	3.600	2.520	2.349	171	171		2.349		
3	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ trạm kiểm soát biên phòng Pu Hao	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	1019 27/5/2021	3.600	3.600	3.429	3.600	2.520	2.349	171	171		2.349		
*	Nhiệm vụ lập Quy hoạch			54.109	54.109	12.330	12.461	399	268	131	131		268		
4	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	12.330	12.461	399	268	131	131		268		
*	Công nghệ thông tin			10.000	10.000	300	2.000	2.000		2.000	1.729		271		
5	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	300	2.000	2.000		2.000	1.729		271		
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			20.900	20.900	563	2.560	2.560		1.997	1.997		563		
6	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thao nguyên, huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	245 11/02/2022	20.900	20.900	563	2.560	2.560	563	1.997	1.997		563		
II	Điều chỉnh tăng			555.000	256.000	146.680	134.580	40.780	40.780	-	-	12.086	52.866		
*	Nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			70.000	60.000	27.000	18.000	18.000	18.000	-		9.000	27.000		
1	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	UBND huyện Thuận Châu	2651 31/10/2021	70.000	60.000	27.000	18.000	18.000	18.000			9.000	27.000	47	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 30/12/2022	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ; NST								Tổng số		
*	Công trình công cộng tại các đô thị			65.000	36.000	24.680	23.180	11.180	11.180			1.500		12.680	
2	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037 28/5/2021	65.000	36.000	24.680	23.180	11.180	100.0%			1.500		12.680	
*	Công nghiệp, điện			420.000	160.000	95.000	93.400	11.600	11.600		-	-	1.586	13.186	CÔNG NGHIỆP
3	Tiêu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000	160.000	95.000	93.400	11.600	100.0%			1.586		13.186	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 161/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đường bộ quy định tại
Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Sơn La**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ
quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sử dụng
ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy
định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính
hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công
lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 433/BC-KTNS ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ danh mục dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đường bộ quy định tại Khoản 1, Tiểu mục B, Mục VIII, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương).

2. Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe tải, xe van, xe khách, xe cứu thương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dùng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 162/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang
mục đích khác để thực hiện Dự án xây dựng đường dây 220kV
Huổi Quảng - Nghĩa Lộ tại huyện Bắc Yên, Mường La, tỉnh Sơn La (Đợt 2)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 Căn cứ Luật
sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày
20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 284/BC-DT ngày 08 tháng 01 năm 2023 của Ban Dân
tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác để thực hiện Dự án xây dựng đường dây 220kV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ
tại huyện Bắc Yên, Mường La, tỉnh Sơn La (Đợt 2).

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: 5.717 m² (0,5717 ha).
2. Địa điểm, vị trí

Tại thị trấn Ít Ong, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La và xã Pắc Ngà, xã
Hang Chú, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

- Chức năng rừng: Rừng phòng hộ và rừng sản xuất.
- Loại rừng: Rừng tự nhiên.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường ực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dũng).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

CÁC ĐỊA ĐIỂM, DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 220KV HUỖI QUẢNG - NGHĨA LỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC YÊN, MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA (Đợt 2)

(Kèm theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Tên móng trụ	Tọa độ		Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (m ²)	Phân loại	Chức năng
		X	Y								
1	M 49	400.169	2.379.395	Mường La	Thị trấn Ít Ong	138	3	8	154	Rừng tự nhiên	Sản xuất
2	M 50	400.095	2.379.213	Mường La	Thị trấn Ít Ong	138	3	8	82	Rừng tự nhiên	Sản xuất
3	M 54	401.374	2.377.530	Mường La	Thị trấn Ít Ong	140c	5	6	811	Rừng tự nhiên	Sản xuất
4	M 55	401.754	2.377.049	Mường La	Thị trấn Ít Ong	153a	1	4	1.306	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
5	M 74	409.835	2.372.172	Mường La	Chiềng Hoa	156	3		54	Rừng tự nhiên	Ngoài 3 loại rừng
6	M 82	412.278	2.369.298	Mường La	Chiềng Hoa	182b	2b	7	1.154	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
7	M 95	416.032	2.363.542	Bắc Yên	Pắc Ngà	384	1	5	187	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
8	M 96	416.180	2.363.280	Bắc Yên	Pắc Ngà	384	1	7	42	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
9	M 111	420.691	2.357.750	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	1	84	535	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
10	M 112	420.915	2.357.678	Bắc Yên	Pắc Ngà	386	1	86	83	Rừng tự nhiên	Phòng hộ
11	M 122	424.902	2.358.301	Bắc Yên	Hang Chú	387	6	9	415	Rừng tự nhiên	Sản xuất
12	M 133	430.149	2.362.343	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	38	245	Rừng tự nhiên	Sản xuất
13	M 134	430.511	2.362.682	Bắc Yên	Hang Chú	378	1	38	649	Rừng tự nhiên	Sản xuất
						Tổng cộng: 5.717					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 163/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2023 để thực hiện
Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015,
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát
triển lâm nghiệp bền vững năm 2022; Công văn số 12657/BTC-NSNN ngày 01
tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực
hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022,*

*Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 284/BC-DT ngày 08 tháng 01 năm 2023 của Ban Dân
tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2023 để thực hiện Chương
trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022, số tiền: 13.356 triệu đồng.

Trong đó:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 9,456 triệu đồng.
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: 3.900 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Kinh phí ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho
ngân sách địa phương tại Quyết định số 1449/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm
2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 12657/BTC-NSNN ngày 01 tháng
12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện
Chương trình (có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022 (đã chuyển nguồn năm 2022
sang năm 2023 tại Công văn số 01/STC-QLNS ngày 03 tháng 01 năm 2023 của
Sở Tài chính).

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2023 ĐỂ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng	Kinh phí hoạt động của BCD Chương trình cấp tỉnh	Hoạt động đặc thù	Trong đó				Rà soát diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La theo Quyết định số 326/QĐ-ATTTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	2020	2021	2022	2023
						Cấm bỏ sung móc ranh giới diện tích rừng BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	Bổ sung kinh phí giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho BQL KBTN Mường La	Giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các Đồn Biên phòng các xã Mường Lèo, Nậm Lành và Mường Lạn	Điều tra đa dạng sinh học và xây dựng danh mục các loài động, thực vật rừng tại khu rừng đặc dụng Tà Xùa					
	Tổng cộng	13.356	3.160	400	9.796	900	900	3.900	1.876	2.220				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.456	3.160	400	5.896	900	900	-	1.876	2.220				
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.900			3.900			3.900						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 164/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 10 tháng 01 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV
KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2537/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 284/BC-DT ngày 08 tháng 01 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ chi tiết dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh (Phụ lục số 08, 09) cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các huyện, thành phố, số tiền 83.730 triệu đồng.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh: 53.860 triệu đồng (ngân sách trung ương 52.291 triệu đồng, ngân sách tỉnh đối ứng 1.569 triệu đồng).

- UBND các huyện, thành phố: 29.870 triệu đồng (ngân sách trung ương: 29.000 triệu đồng, ngân sách huyện đối ứng 870 triệu đồng).

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường ực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (Dững).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

PHẦN BỔ PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÁM NGHEÒ BỀN VỮNG NĂM 2023 (PHẦN CHỨA PHÂN BỐ CHI TIẾT)
(Kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10/01/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng											
STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó			Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó			
				Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chia ra			
								Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
				Dự án 4 Tiểu dự án 1	Dự án 6 Tiểu số dự án 1	Dự án 7		Ngân sách tỉnh	Dự án 4 Tiểu dự án 1	Dự án 6 Tiểu số dự án 1	Dự án 7
	Tổng	83.730	81.291	34.924	33.487	12.880	2.439	1.569	545	1.005	19
I	Cấp tỉnh	53.860	52.291	18.160	33.487	644	1.569	1.569	545	1.005	19
II	Huyện, thành phố	29.870	29.000	16.764	.	12.236	870	-	-	-	-
1	Thành Phố	1.749	1.698	1.151		547	51				
2	Huyện Thuận Châu	4.055	3.937	1.920		2.017	118				
3	Huyện Mai Sơn	2.580	2.505	1.434		1.071	75				
4	Huyện Yên Châu	2.235	2.170	1.281		889	65				
5	Huyện Mộc Châu	1.808	1.755	1.173		582	53				
6	Huyện Phù Yên	3.293	3.197	1.651		1.546	96				
7	Huyện Bắc Yên	2.423	2.352	1.347		1.005	71				

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Trong đó			Ngân sách địa phương đối ứng	Trong đó				Ngân sách tỉnh	Chia ra			Ngân sách huyện
				Dự án 4 Tiểu dự án 1	Dự án 6 Tiểu số dự án 1	Dự án 7		Dự án 4 Tiểu dự án 1	Dự án 6 Tiểu số dự án 1	Dự án 7						
8	Huyện Mường La	2.512	2.439	1.434		1.005	73									
9	Huyện Quỳnh Nhai	1.922	1.866	1.216		650	56									
10	Huyện Sông Mã	2.885	2.801	1.564		1.237	84									
11	Huyện sốp Cốp	2.198	2.134	1.268		866	64									
12	Huyện Vân Hồ	2.210	2.146	1.325		821	64									

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 197/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Căn cứ Kết luận số 776-KL/TU ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kịch bản tăng trưởng năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 31/TTr-SKHĐT ngày 18 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2023 như sau:

1. Về kịch bản tăng trưởng năm 2023

1.1. Mục tiêu: Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2023 tăng 7,5% so với năm 2022.

1.2. Chỉ tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu năm 2023: Các cấp, các ngành triển khai quyết liệt, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp theo đúng mục tiêu, định hướng đã giao; xây dựng kế hoạch chi tiết có lộ trình thực hiện theo từng quý và phân công trách

nhiệm đến từng tổ chức, cá nhân liên quan; phấn đấu hoàn thành toàn diện vượt mức 28 chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 đã giao tại Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh (có Phụ lục 01 kèm theo).

1.3. Kịch bản tăng trưởng năm 2023 theo từng quý

STT	Chỉ tiêu	Kịch bản năm 2023						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	GRDP (%)	10,5	7,3	8,8	5,7	7,6	7,4	7,5
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,6	6,7	5,4	6,4	5,7	3,8	5,0
2	Công nghiệp và Xây dựng	5,8	2,1	3,5	-2,2	1,3	9,5	3,4
-	Công nghiệp	0,5	-0,5	-0,2	-7,5	-3,0	4,9	-1,5
-	Xây dựng	17,1	10,9	13,8	16,8	14,8	15	14,9
3	Dịch vụ	16,8	12,4	14,6	12,3	13,8	8,9	12,5
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,3	8,8	8,1	4,4	6,3	8,9	7,0

(có Phụ lục 02 và Phụ lục số 03 kèm theo)

2. Giải pháp tổ chức thực hiện

1.1. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Chương trình hành động số 12-CTr/TU ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 và Chương trình hành động số 1857/CTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh; Thông báo số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 17 tháng 12 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 42-KL/TW ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII và Nghị quyết số 68/2022/NQ-QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh; các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2023 theo Kết luận số 754-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị lần thứ mười một và Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh; xác định việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2023 là nhiệm vụ của tất cả các

ngành, các cấp, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, nỗ lực và quyết tâm tối đa, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kịch bản tăng trưởng và các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1.2. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2023; phấn đấu hoàn thành toàn diện vượt mức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố gắn với trách nhiệm người đứng đầu để nâng cao trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu.

1.3. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm mới phát sinh. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các xã, phường vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn, vùng có dân tộc thiểu số sinh sống. Giải quyết hiệu quả vướng mắc trong đấu thầu thuốc, vật tư y tế, phấn đấu giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế sớm nhất có thể.

1.4. Tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

1.5. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển

Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận

thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... phục vụ đầu tư xây dựng.

Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình – Mộc Châu (đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm CN; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La... Tập trung hoàn thành quy hoạch tỉnh; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng.

1.6. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn. Từng bước chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ

và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến.... Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiến tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

1.7. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em, giảm nghèo. Tăng cường các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm; đa dạng hoá các hoạt động giao dịch việc làm; tiếp tục phát huy và nâng cao năng lực hoạt động sàn giao dịch việc làm, góp phần tích cực kết nối cung - cầu lao động.

1.8. Tập trung tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh; chú trọng tuyên truyền về khát vọng phát triển đất nước, cổ vũ những mô hình hay, cách làm sáng tạo, gương người tốt, việc tốt. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại, nhất là về cơ chế, chính sách gắn liền với cuộc sống của người dân và hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quyết định này và các Nghị quyết, Kết luận, chương trình hành động của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các Quyết định, Chỉ thị, Thông báo, Kết luận của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch

UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện kịch bản tăng trưởng và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023. Hằng quý tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trước ngày 20 của tháng cuối quý.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện kịch bản tăng trưởng năm 2023. Định kỳ hằng quý tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 25 của tháng cuối quý.

3. Giao Cục Thống kê tỉnh phối hợp chặt chẽ với các Vụ của Tổng cục Thống kê để cung cấp thông tin số liệu về các lĩnh vực (*theo tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm*) để phân tích, đánh giá, thông báo tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh đảm bảo kịp thời, chính xác; báo cáo UBND tỉnh để báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01

MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023					Đơn vị chủ trì
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ			Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	8,71	7,5	11,1	9,2	8,0	7,5	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (Cục Thống kê tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp báo cáo)
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/năm	48,96	52,4					
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	26,08	22,4					
		- CN - XD	26,38	30,0					
		- Dịch vụ	40,40	40,8					
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7,09	6,8					
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	22.000	24.000	5.500	13.200	18.500	24.000	Sở Công thương
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	174,8	184,0	55,8	77,8	117,4	184,0	Sở Tài chính
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.550	4.800	960	1.920	3.360	4.800	Sở Xây dựng
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	15,16	15,79	15,16	15,16	15,16	15,79	
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3.300	3.900	950	1.820	2.800	3.900	Sở VH-TT&DL
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	2.970	3.235	770	1.490	2.310	3.235	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023					Đơn vị chủ trì
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	64,9	62,9	64,4	63,91	63,41	62,94	Sở LĐ-TB&XH
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59	61,0	59,52	59,98	60,55	61,00	Sở LĐ-TB&XH
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	24	26,0	24,19	24,89	25,59	26,00	Sở LĐ-TB&XH
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,74	3,71	3,735	3,727	3,721	3,710	Sở LĐ-TB&XH
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	17,83	15,66	17,83	17,83	17,83	14,83	Sở LĐ-TB&XH
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	8,6	Sở Y tế
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,6	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	Sở Y tế
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,9	96	95,92	95,95	95,97	96	Sở Y tế
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	59	64	59	59	59	64	Sở NN&PTNT
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	94,1	95,0	94,1	94,1	94,6	95	Sở Công thương
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	94,40	95,2	94,40	94,40	94,40	95,2	Công an tỉnh
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	88,80	90,2	88,80	88,80	88,80	90,2	
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	44,88	46,72	45,4	45,8	46,3	46,7	Sở Thông tin và Truyền thông
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	60,97	63,3	61,64	61,64	62,31	63,3	Sở Giáo dục và Đào tạo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023					Đơn vị chủ trì
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72	72,5	72	72	72	72,5	Sở VH-TT&DL
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,5	98,0	97,5	97,5	97,5	98,0	Sở NN&PTNT
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,5	69,0	68,5	68,5	68,5	69,0	Sở NN&PTNT
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,52	93,68	93,56	93,6	93,64	93,68	Sở Xây dựng
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	91,3	91,5	91,3	91,3	91,3	91,5	Sở Tài nguyên và Môi trường
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	82	84	82	82	82	84	Sở Tài nguyên và Môi trường
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	57	58	57	57	57	58	Sở Tài nguyên và Môi trường
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,3	48,2	47,3	47,3	47,3	48,2	Sở NN&PTNT

8-02-2023

Phụ lục số 02
CÁC YẾU TỐ TĂNG TRƯỞNG NĂM 2023 SO VỚI THỰC HIỆN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 07/															Ngày 28-02-2023														
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023						ƯTH năm 2022	Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)																		
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm																					
I	MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỀU HÀNH																												
1	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.550	4.800	960	1.920	3.360	4.800	105,5																				
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	17.189	18.477	4.621	9.242	13.862	18.477	107,5																				
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	22.000	24.000	5.500	13.200	18.500	24.000	109,1																				
II	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN																												
1	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu																												
1.1	Lúa cả năm																												
-	Diện tích	Ha	50.241	50.016	10.500	12.500	50.016	50.016	99,6																				
-	Sản lượng	Tấn	209.813	211.713		78.000	78.000	211.713	100,9																				
1.2	Ngô																												
-	Diện tích	Ha	72.735	71.600	1.500	2.700	71.600	71.600	98,4																				
-	Sản lượng	Tấn	313.382	319.460	2.200	11.000	55.000	319.460	101,9																				

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 07/Ngày 28-02-2023											Chí chú
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023							
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)		
1.3	Sản										
-	Diện tích	Ha	47.031	42.004	29.000	32.000	42.004	42.004	89,3		
-	Sản lượng	Tấn	550.828	509.918				509.918	92,6		
1.4	Mía										
-	Diện tích	Ha	10.100	10.294	10.100	9.600	10.294	10.294	101,9		
-	Sản lượng	Tấn	681.588	688.954	400.000	620.059	688.954	688.954	101,1		
1.5	Cà phê nhân										
-	Diện tích	Ha	18.963	18.986	18.963	18.037	18.986	18.986	100,1		
-	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	29.649	31.478				31.478	106,2		
1.6	Chè										
-	Diện tích	Ha	5.816	6.022	5.816	6.000	6.022	6.022	103,5		
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	54.045	58.690	350	17.324	44.056	58.690	108,6		
1.7	Cây cao su										
-	Diện tích	Ha	5.458	5.393	5.393	5.393	5.393	5.393	98,8		
-	Sản lượng	Tấn	4.560	6.089	300	1.525	2.980	6.089	133,5	71	

		Ghi chú		CÔNG BÁO		SỐ 07/		Ngày 28-02-2023							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023						Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)	Ghi chú
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm			
-	Dừa										
-	Diện tích	Ha	433	688	433	650	688	688	158,9		
-	Sản lượng	Tấn	3.313	7.152			6.500	7.152	215,9		
-	Chanh leo										
-	Diện tích	Ha	755	868	755	850	868	868	115		
-	Sản lượng	Tấn	6.723	8.957	200	300	5.592	8.957	133,2		
-	Thanh long										
-	Diện tích	Ha	228	240	228	240	240	240	105,3		
-	Sản lượng	Tấn	1.355	1.400			1.070	1.400	103,3		
-	Na										
-	Diện tích	Ha	830	850	830	850	850	850	102,4		
-	Sản lượng	Tấn	3.110	3.500			2.000	3.500	112,5		
-	Sơn tra										
-	Diện tích	Ha	12.411	12.465	12.411	12.411	12.465	12.465	100,4		
-	Sản lượng	Tấn	16.678	20.531			500	20.531	123,1		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023						Ghi chú	
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)		
-	Cây ăn quả khác										CÔNG BÁO SỐ 07/Ngày 28-02-2023
-	Diện tích	Ha	10.652	10.782	10.613	10.782	10.782	101,2			
-	Sản lượng	Tấn	43.394	57.409	28.400	27.179	57.409	132,3			
1.9	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu										
-	Trâu	Tấn	5.161	5.216	1.353	2.629	3.903	5.216	101,1		
-	Bò	Tấn	6.438	6.703	1.737	3.379	4.959	6.703	104,1		
-	Dê	Tấn	967	1.095	200	500	821	1.095	113,2		
-	Lợn	Tấn	54.014	54.705	13.000	25.704	38.574	54.705	101,3		
-	Gia cầm	Tấn	14.970	15.308	3.652	6.917	11.091	15.308	102,3		
-	Sữa tươi	Tấn	98.365	100.000	23.000	46.104	80.000	100.000	101,7		
2	Lâm nghiệp										
-	Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	5.437	2.030		400	1.827	2.030	37,3		
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,3	48,2	47,3	47,3	47,3	48,2	101,9		
3	Thủy sản										
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	9.278	10.046	2.300	4.470	7.167	10.046	108,3		

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 07/Ngày 28-02-2023											75
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	ƯTH năm 2022	Năm 2023						Ghi chú	
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)		
	Trong đó:										
-	Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.329	1.651	200	623	1.003	1.651	124,2		
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	7.949	8.395	2.100	3.846	6.164	8.395	105,6		
III	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP										
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP so với cùng kỳ (tính theo năm gốc 2010)	%	122,5	98,5	100,5	99,5	92,5	98,5			
-	Công nghiệp khai khoáng	%	105,0	105,0	105,0	106,0	105,0	105,0			
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,0	108,5	108,0	109,0	109,0	108,5			
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	127,0	95,5	98,5	96,5	87,5	95,5			
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	107,5	104,0	102,5	103,5	104,0	104,0			
2	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu										
-	Xi măng	1000 Tấn	520	550	130	300	380	550	105,8		
-	Đá xây dựng	Nghìn m³	1.300	1.400	270	560	850	1.400	107,7		
-	Đường kính	Tấn	70.000	75.000	45.800	54.000	54.000	75.000	107,1		
-	Chè sơ chế	Tấn	15.000	16.000	1.200	5.700	12.500	16.000	106,7		
-	Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	75	82	18,0	38,0	60,0	82,0	109,3		

5	CÔNG BÁO SƠN LA/Số 07/Ngày 28-02-2023														
	Chỉ chú	Năm 2023						ƯTH năm 2022	Đơn vị	Chỉ tiêu					
		Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu cả năm 2023 so với ƯTH năm 2022 (%)									
		Kế hoạch													
				</											

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ư' TH năm 2022	Năm 2023						Mục tiêu cả năm 2023 so với Ư' TH năm 2022 (%)
				Kế hoạch	Mục tiêu quý I	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu 9 tháng	Mục tiêu cả năm		
-	Đường mía	"	3,8	3,9	1,7	2,4	2,4	3,9	101,9	
-	Xoài	"	3,0	4,9	-	0,2	4,9	4,9	163,3	
-	Nhãn	"	14,7	17,5	-	-	17,5	17,5	119,0	
-	Chanh leo	"	1,1	1,1	-	0,5	1,1	1,1	100,0	
-	Chuối	"	1,2	1,4	0,3	0,7	1,1	1,4	116,7	
2	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	174,8	184,0	55,8	77,8	117,4	184,0	105,3	
	Trong đó: Giá trị hàng hóa nông sản thực phẩm tham gia xuất khẩu	"	163,2	171,8	53,0	72,0	108,5	171,8	105,3	
3	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	12,0	13,0	3,0	6,5	8,8	13,0	108,3	

Phụ lục số 03

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2022 VÀ KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

STT	Khu vực	Ước thực hiện năm 2022								Kịch bản tăng trưởng năm 2023					
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	Tốc độ phát triển GRDP	106,17	115,21	110,96	107,71	109,72	106,37	108,71	110,5	107,3	108,8	105,7	107,6	107,4	107,5
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,90	101,06	103,09	100,93	102,28	102,16	102,23	103,6	106,7	105,4	106,4	105,7	103,8	105,0
II	Công nghiệp - Xây dựng	107,59	136,87	123,76	109,29	117,84	116,18	117,42	105,8	102,1	103,5	97,8	101,3	109,5	103,4
1	Công nghiệp	105,57	151,68	131,06	111,04	122,41	122,61	122,45	100,5	99,5	99,8	92,5	97,0	104,9	98,5
2	Xây dựng cơ bản	112,23	102,58	106,92	103,51	105,74	109,19	107,01	117,1	110,9	113,8	116,8	114,8	115,0	114,9
III	Dịch vụ	106,05	109,98	107,98	111,14	109,09	104,88	107,91	116,8	112,4	114,6	112,3	113,8	108,9	112,5
IV	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	102,02	101,95	101,98	104,50	103,16	102,39	102,96	107,3	108,8	108,1	104,4	106,3	108,9	107,0

Ngày 28-02-2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 228/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu
hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ Thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật An toàn
thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015; Luật Tiếp cận Thông tin ngày 06
tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính
phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của
UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Đề án xây dựng Đô thị thông minh tỉnh Sơn
La giai đoạn 2020 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
06/TTr-STTTT ngày 31 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan ngành dọc Trung ương trên địa bàn tỉnh Sơn

La; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Sơn La, Đài PT-TH tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, NQ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo, cập nhật và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Sơn La

*(Kèm theo Quyết định số 228/QĐ-UBND
ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện*) trên hệ thống thông tin báo cáo tại Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) tỉnh Sơn La; quy định về khai thác và sử dụng dữ liệu đã cung cấp trên hệ thống.

2. Quy định này không áp dụng đối với các thông tin, dữ liệu mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và thông tin nội bộ từng cơ quan nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan ngành dọc Trung ương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các doanh nghiệp, cá nhân có liên quan áp dụng quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, trung thực và chính xác. Bảo đảm an toàn thông tin trong việc gửi, chuyển, lưu trữ dữ liệu và phân phối dữ liệu.

2. Đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động của IOC tỉnh Sơn La - Là nơi tập trung thực hiện việc giám sát, tích hợp, thu thập dữ liệu đã được thiết lập trong từng ngành, từng lĩnh vực để xử lý, phân tích, cho kết quả đầu ra phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị.

3. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về cung cấp thông tin, khai thác dữ liệu theo quy định; đồng thời có trách nhiệm trả lời, giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của cơ quan, đơn vị về thông tin, dữ liệu cung cấp.

Chương II

CẬP NHẬT THÔNG TIN, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 4. Các loại báo cáo

1. Các báo cáo định kỳ: Thực hiện theo danh mục biểu mẫu báo cáo định kỳ của các ngành, lĩnh vực, tổ chức (*có Phụ lục kèm theo*).
2. Báo cáo chuyên đề.
3. Báo cáo đột xuất.

Điều 5. Các hình thức báo cáo

Các loại báo cáo tại Điều 4 của Quy định này có 02 thành phần chính sau:

1. Phần báo cáo thể hiện các chỉ tiêu dưới dạng bảng biểu:
 - a) Tùy từng loại báo cáo, các đơn vị tạo lập biểu mẫu báo cáo theo các chỉ tiêu được UBND tỉnh giao cụ thể cho từng đơn vị thông qua hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh hoặc phát sinh từ nhu cầu thực tế của đơn vị;
 - b) Nội dung, phương pháp tính toán các chỉ tiêu báo cáo được cài vào phần trợ giúp của phần mềm hệ thống thông tin báo cáo;
2. Phần báo cáo thuyết minh, bao gồm: Nhận xét, đánh giá, đề xuất, kiến nghị dưới dạng văn bản được đính kèm trên hệ thống.

Điều 6. Chế độ cập nhật thông tin, báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về kết quả thực hiện các chỉ tiêu UBND tỉnh giao để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tổng hợp của hệ thống (*theo từng loại báo cáo sẽ có các chỉ tiêu được giao tương ứng, căn cứ vào đó đơn vị tạo lập các loại biểu mẫu báo cáo*).
2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo có thể bổ sung những chỉ tiêu cần thiết phù hợp với ngành, lĩnh vực của đơn vị mình khi có sự thay đổi và phối hợp với đơn vị chủ trì báo cáo, đơn vị quản lý hệ thống báo cáo để cập nhật vào cơ sở dữ liệu của đơn vị nhưng không được thay đổi các mã ký hiệu đã quy định cho từng chỉ tiêu.
3. Đối với các báo cáo chuyên đề hoặc báo cáo đột xuất: đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì phải thực hiện xây dựng bộ chỉ tiêu, biểu mẫu để hệ thống có thể tích hợp dữ liệu và các đơn vị liên quan có thể cập nhật dữ liệu theo yêu cầu.

Điều 7. Thu thập và tổng hợp, ký duyệt dữ liệu

Việc thu thập và tổng hợp dữ liệu được thực hiện tại tất cả các đơn vị thuộc đối tượng phải báo cáo, gửi số liệu báo cáo về đơn vị chủ trì thông qua hệ thống thông tin báo cáo, qua đó tạo nguồn dữ liệu để hệ thống thông tin báo cáo hoạt động có hiệu quả.

1. Nguồn số liệu cung cấp cho hệ thống thông tin báo cáo chủ yếu từ các báo cáo của cơ quan cấp dưới và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
2. Chuyên viên tổng hợp tại các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổng hợp số liệu liên quan đến ngành phụ trách.

3. Số liệu tổng hợp từ chuyên viên tổng hợp được chuyển đến lãnh đạo đơn vị để ký duyệt.

a) Trường hợp lãnh đạo đơn vị không duyệt các số liệu tổng hợp thì cho ý kiến ghi rõ lý do không duyệt, số liệu tổng hợp sẽ được chuyển lại chuyên viên tổng hợp để chỉnh sửa theo yêu cầu của lãnh đạo và tiếp tục trình lại;

b) Trường hợp lãnh đạo đơn vị đồng ý duyệt thì các số liệu tổng hợp này sẽ được lưu vào Kho cơ sở dữ liệu tổng hợp của đơn vị phục vụ công tác làm báo cáo, thống kê.

Điều 8. Thời hạn báo cáo

Các cơ quan, đơn vị phải hoàn thành việc cập nhật, thẩm định, tổng hợp và phê duyệt thông tin, số liệu báo cáo trên IOC tỉnh Sơn La theo quy định về thời hạn như sau:

1. Báo cáo định kỳ

a) Thời hạn cơ quan chủ trì cập nhật số liệu báo cáo định kỳ lên IOC chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Thời hạn cập nhật báo cáo định kỳ của các cơ quan tham gia báo cáo vào các thời điểm sau:

- UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện báo cáo cho UBND cấp huyện tổng hợp chậm nhất vào ngày **17** của tháng cuối kỳ báo cáo;

- UBND cấp huyện và các sở, ban, ngành trực thuộc UBND cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan chủ trì tổng hợp trước ngày **18** của tháng cuối kỳ báo cáo;

Trường hợp thời hạn báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

c) Riêng đối với báo cáo tình hình kinh tế - xã hội được thực hiện như sau:

- Đối với báo cáo định kỳ hàng tháng: Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày **18** của tháng thuộc kỳ báo cáo. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật số liệu trên IOC tỉnh chậm nhất vào ngày **23** của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Đối với báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm: Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày **18** của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo (*cụ thể đối với báo cáo quý I là ngày 18 tháng 3; báo cáo 6 tháng là ngày 18 tháng 6; báo cáo 9 tháng là ngày 18 tháng 9 và báo cáo năm là ngày 18 tháng 12 hàng năm*). Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật số liệu trên IOC tỉnh chậm nhất vào ngày **23** của tháng cuối quý thuộc kỳ báo

cáo (cụ thể đối với báo cáo quý I là ngày 23 tháng 3; báo cáo 6 tháng là ngày 23 tháng 6; báo cáo 9 tháng là ngày 23 tháng 9 và báo cáo năm là ngày 23 tháng 12 hàng năm).

Riêng thời gian cập nhật số liệu của từng biểu mẫu báo cáo của Cục Thống kê tỉnh được thực hiện được theo thời gian ghi tại Phụ lục kèm theo.

2. Báo cáo chuyên đề: Thực hiện theo yêu cầu của đơn vị chủ trì.

3. Báo cáo đột xuất: Thực hiện theo yêu cầu của đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì tổng hợp báo cáo.

Trường hợp đơn vị chủ trì báo cáo mở, đóng hệ thống nhận báo cáo trong thời gian khác vì lý do khác phải thông báo đến các đơn vị thực hiện báo cáo. Thời gian cập nhật thông tin và nộp báo cáo được hệ thống ghi nhận.

Điều 9. Khai thác dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được phép sao chép, chia sẻ, khai thác sử dụng dữ liệu tại IOC tỉnh Sơn La hoặc kết hợp dữ liệu tại IOC tỉnh Sơn La với dữ liệu khác.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu và ghi rõ thời điểm khai thác số liệu của IOC trong các sản phẩm, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu đó.

3. Dữ liệu công khai trên IOC là dữ liệu nguyên trạng như được công bố; không bao gồm các hình thức trình bày và các thông tin phát sinh từ dữ liệu đã được cung cấp.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được bán dữ liệu đã được khai thác nguyên trạng từ IOC tỉnh Sơn La cho tổ chức, cá nhân khác. Khi sử dụng dữ liệu khai thác từ IOC trong sản phẩm, dịch vụ thương mại của mình phải cung cấp miễn phí dữ liệu kèm theo sản phẩm, dịch vụ thương mại đó.

Điều 10. Trách nhiệm các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện, cấp xã, tổ chức có liên quan

1. Quản lý tài khoản, bảo vệ mật khẩu tài khoản đã được cấp, được phân quyền chức năng sử dụng, phân quyền khai thác dữ liệu cho cơ quan, đơn vị, tổ chức mình để đăng nhập, cung cấp và khai thác dữ liệu hệ thống thông tin báo cáo theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu các kỳ báo cáo được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu cung cấp (trường hợp các cơ quan, đơn vị cùng cung cấp một loại dữ liệu nhưng khi phát hiện có sự sai khác số liệu giữa các cơ quan thì các cơ quan cung cấp dữ liệu đó phải cùng rà soát, thống nhất dữ liệu lấy từ nguồn nào đáng tin cậy hơn). Dữ liệu trước khi gửi phải được ký số để đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu điện tử.

3. Các sở, ban, ngành khi được giao nhiệm vụ tổng hợp báo cáo hoặc báo cáo đột xuất, dữ liệu cần đưa vào báo cáo thống nhất lấy tại IOC tỉnh Sơn La, trường hợp lấy nguồn dữ liệu mà khác với dữ liệu tại IOC tỉnh thì coi nguồn dữ liệu đó không có độ tin cậy (*không có giá trị*) và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm về số liệu của cơ quan, đơn vị mình cung cấp khác với dữ liệu tại IOC tỉnh.

4. Tăng cường đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ số trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số. Chịu trách nhiệm đảm bảo các hệ thống phần mềm, dữ liệu tích hợp chia sẻ được với hệ thống phần mềm của IOC tỉnh Sơn La theo cấu trúc dữ liệu trao đổi.

5. Thường xuyên tổng hợp, trao đổi với Sở Thông tin và Truyền thông, IOC tỉnh Sơn La các thông tin, kịp thời khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ được giao theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Xây dựng chuẩn kết nối, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin cần kết nối với hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Sơn La; tổ chức hướng dẫn các ngành triển khai thực hiện việc kết nối dữ liệu giữa các hệ thống phần mềm chuyên ngành với phần mềm tại IOC tỉnh Sơn La; hướng dẫn việc thực hiện các quy định về an toàn công nghệ thông tin theo thẩm quyền.

2. Quản lý tài khoản trên hệ thống và phân quyền sử dụng cho tài khoản theo đúng chức năng, nhiệm vụ, phạm vi dữ liệu gửi nhận báo cáo, khai thác dữ liệu của các cơ quan, đơn vị.

3. Chỉ đạo đơn vị cung cấp dịch vụ tuân thủ các điều khoản, nguyên tắc yêu cầu khi cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống phần mềm, nền tảng tại IOC tỉnh Sơn La.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, dự toán nguồn kinh phí để quản lý, vận hành hệ thống thông tin báo cáo hoạt động hiệu quả, đảm bảo cung cấp thông tin cần thiết theo yêu cầu của UBND tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Phân công lãnh đạo, chuyên viên các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thường xuyên kiểm tra, tổng hợp báo cáo về tình hình cập nhật dữ liệu lên IOC của các sở, ban, ngành, huyện (*báo cáo thiết kế dạng biểu mẫu và thông báo hàng ngày lên IOC*), báo cáo UBND tỉnh về nội dung cập nhật số liệu để làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Thẩm định kinh phí duy trì hoạt động và vận hành hệ thống thông tin báo cáo, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin báo cáo và các hệ thống phần mềm, nền tảng tại IOC tỉnh Sơn La

1. Chịu trách nhiệm đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin hệ thống đường truyền, dữ liệu phục vụ hoạt động của IOC.

2. Phối hợp quản lý hệ thống dữ liệu dùng chung được tích hợp, kết nối từ hệ thống thông tin của các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức đào tạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị sử dụng hệ thống thông tin do đơn vị đang cung cấp để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền Thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức hoạt động, đơn vị quản lý IOC tỉnh Sơn La và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thường xuyên trao đổi thông tin về hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện tham gia Tổ công tác 06 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Sơn La tại IOC tỉnh Sơn La.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, IOC tỉnh Sơn La thực hiện các nội dung trong quy định này và chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc phối hợp hoạt động thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc quy định chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị và gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA CÁC
SỞ, BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ CẤP TỈNH

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
1	Văn phòng UBND tỉnh	1. Báo cáo nhiệm vụ Tỉnh ủy giao	Tháng
		2. Báo cáo nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Tháng
		3. Báo cáo số liệu tiếp công dân; tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn của Ban Tiếp công dân	Tháng
		4. Báo cáo số liệu của Trung tâm Thông tin	Tháng
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo năm	Năm
		2. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo quý	Quý
		3. Biểu chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu kỳ báo cáo theo tháng	Tháng
		4. Số liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp khu vực tư nhân	Năm
3	Sở Tài chính	1. Tổng số chi Ngân sách địa phương toàn tỉnh	Tháng
		2. Tổng chi Ngân sách địa phương cấp tỉnh, cấp huyện	Tháng
4	Sở Nội vụ	1. Tổng hợp xếp hạng chỉ số Cải cách hành chính; Chỉ số Hải lòng về sự phục vụ hành chính; Chỉ số Chính quyền số của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Năm
		2. Tổng hợp các chỉ số PI, SIPAS, PCI, PAPI, ICT Index, DTI, POBI của tỉnh	Năm
		3. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ công chức	Năm
		4. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức	Năm
		5. Thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Quý
		6. Số liệu khen thưởng cấp tỉnh	Quý
		7. Số liệu khen thưởng cấp nhà nước	Quý

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		8. Biểu tổng hợp về tổ chức bộ máy; biên chế công chức, số lượng người làm việc; số lượng các quỹ xã hội, từ thiện; số lượng hội, tổ chức phi chính phủ của tỉnh	Quý
		9. Số biên chế công chức được giao tại các sở, ngành, UBND cấp huyện	Quý
		10. Số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND cấp huyện	
		11. Số lượng người làm việc tại các tổ chức hội có tính chất đặc thù	Quý
		12. Thông tin cơ bản về đơn vị hành chính các cấp (<i>số lượng bản, phân loại đơn vị hành chính, số lượng cán bộ, công chức cấp xã, số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã</i>)	Năm
		13. Thống kê số lượng, phân loại bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố theo đơn vị hành chính	Năm
		14. Thống kê đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã, bản	Năm
		15. Biểu tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	Năm
		16. Biểu tổng hợp thông tin người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Năm
5	Sở Ngoại vụ	1. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra toàn tỉnh	Quý
		2. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp lãnh đạo tỉnh	Quý
		3. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp sở, ngành	Quý
		4. Biểu số liệu đoàn vào, đoàn ra cấp huyện, thành phố	Quý
6	Sở Tư pháp	1. Số phiếu lý lịch tư pháp số 1, số 2 đã cấp (<i>theo đối tượng yêu cầu cấp và theo nội dung xác nhận về án tích</i>)	Tháng
		2. Số liệu về xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Tháng
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1. Thống kê về năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn; lâm nghiệp; chăn nuôi; thủy sản; phát triển nông thôn	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		2. Thống kê về tình hình tiêu thụ nông sản; tình hình dịch bệnh; tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra; tình hình cháy rừng	Ngày
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Biểu kết quả cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đất ở và đất vườn liền kề của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
		2. Biểu kết quả cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với đất sản xuất nông nghiệp của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
		3. Biểu tổng hợp diện tích đất (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng) của đơn vị hành chính	Năm
		4. Biểu biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất	Năm
		5. Biểu tổng hợp số liệu khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
		6. Biểu thống kê tình hình cấp phép khai thác các điểm mỏ khoáng sản	Năm
		7. Biểu thống kê tình hình phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Năm
9	Sở Xây dựng	1. Biểu theo dõi chỉ tiêu dân số đô thị được sử dụng nước sạch	Quý
		2. Quy hoạch mỏ vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2030	Năm
		3. Báo cáo về quy hoạch phân khu 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị	Năm
		4. Thống kê tỷ lệ đô thị hóa	Năm
		5. Biểu tổng hợp về số lượng công trình và giá trị thẩm định	Tháng
10	Sở Giao thông vận tải	1. Biểu báo cáo về Dịch vụ vận tải	Tháng
		2. Biểu báo cáo về phát triển đường giao thông nội tỉnh	Tháng
		3. Biểu báo cáo về Sửa chữa Đường tỉnh, Quốc lộ	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		4. Biểu báo cáo về cấp mới, cấp đổi GPLX cơ giới đường bộ	Tháng
		5. Biểu báo cáo về thẩm định các dự án đường bộ	Tháng
		6. Biểu báo cáo về tai nạn giao thông	Tháng
11	Sở Công thương	1. Biểu chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		2. Biểu sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tháng
		3. Biểu tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		4. Biểu kết quả giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Tháng
		5. Biểu kết quả thực hiện một số chỉ tiêu công nghiệp, thương mại	Năm
12	Sở Khoa học và Công nghệ	1. Biểu thống kê về nhiệm vụ KH&CN	Năm
		2. Biểu báo cáo công tác quản lý công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ, hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Năm
		3. Công tác đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức	Năm
		4. Công tác thanh tra khoa học và công nghệ	Năm
		5. Công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Năm
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	1. Biểu thống kê quy mô mạng lưới trường	Tháng
		2. Biểu thống kê quy mô lớp, học sinh	Tháng
		3. Biểu thống kê đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Tháng
		4. Biểu thống kê cơ sở vật chất - trang thiết bị	Năm
		5. Tỷ lệ huy động, phổ cập giáo dục	Năm
		6. Chất lượng giáo dục đại trà	Năm
		7. Theo dõi tình hình của lưu học sinh Lào	Tháng
14	Sở Y tế	1. Biểu nhân lực y tế tỉnh Sơn La	Năm
		2. Kết quả một số chỉ tiêu y tế chủ yếu	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		3. Thống kê số giường bệnh/10.000 dân của các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, tư nhân	Tháng
		4. Tổng hợp số liệu khám bệnh, điều trị nội trú	Tháng
	CDC tỉnh Sơn La	5. Thống kê số liệu tình hình bệnh truyền nhiễm tại các huyện, thành phố	Ngày
		6. Báo cáo thông tin Covid-19 tại các huyện, thành phố	Ngày
		7. Báo cáo tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng (từ 5 - 11 tuổi; 12 - 17 tuổi; trên 18 tuổi) tại các huyện, thành phố	Ngày
		8. Báo cáo tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	6 tháng
		9. Báo cáo tiến độ tiêm chủng các vắc xin cơ bản cho trẻ em tại các huyện, thành phố	Tháng
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1. Tổng hợp kết quả trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất	Tháng
		2. Tổng hợp kết quả công tác trẻ em	6 tháng, Năm
		3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		5. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		6. Phân tích hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La theo các nhóm đối tượng theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		7. Phân tích hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La theo các nhóm dân tộc theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		8. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025	Năm
		9. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Năm

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		10. Tình hình người lao động làm việc trong tỉnh Sơn La năm 2022	Tháng
		11. Tình hình người lao động đi làm việc ngoài tỉnh Sơn La năm 2022	Tháng
		12. Tình hình người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động năm 2022	Tháng
		13. Tình hình người lao động trong độ tuổi không có khả năng lao động năm 2022	Tháng
		14. Thông tin về lao động tham gia hoạt động kinh tế năm 2022	6 tháng, Năm
		15. Lực lượng lao động theo trình độ đào tạo năm 2022	6 tháng, Năm
		16. Lực lượng lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ năm 2022	6 tháng, năm
		17. Thống kê công tác chữa trị, cai nghiện ma túy tại cơ sở điều trị nghiện ma túy	Tháng
		18. Thống kê số người có công đã xác nhận năm 2022	Năm
		19. Thống kê người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp năm 2022	Năm
		20. Thống kê kết quả hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp dụng cụ chỉnh hình đối với người có công và thân nhân người có công năm 2022	Năm
		21. Thống kê thực hiện chế độ điều dưỡng đối với người có công và thân nhân người có công năm 2022	Năm
		22. Tổng hợp kết quả giải quyết hồ sơ người có công hàng tháng	Tháng
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1. Báo cáo Hoạt động thư viện	Quý, Năm
		2. Báo cáo Công tác bảo tồn - bảo tàng	Quý, Năm
		3. Báo cáo Hoạt động điện ảnh	Quý, Năm
		4. Báo cáo Văn hóa cơ sở	Quý, Năm
		5. Báo cáo Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Năm
		6. Báo cáo Biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Quý, Năm

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		7. Báo cáo Thẻ dực thể thao	Quý, Năm
		8. Báo cáo Du lịch	Quý, Năm
17	Sở Thông tin và Truyền thông	1. Báo cáo về Bưu chính	Năm
		2. Báo cáo hoạt động Báo Sơn La	Năm
		3. Báo cáo Phát thanh truyền hình	Năm
		4. Báo cáo tổng hợp hạ tầng viễn thông	Quý
		5. Báo cáo số liệu hạ tầng viễn thông các huyện, thành phố	Quý
		6. Báo cáo tình hình ký số văn bản điện tử của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Cập nhật từ hệ thống QLVB&ĐH theo thời gian thực
		7. Báo cáo tình hình cung cấp Dịch vụ công trực tuyến, hồ sơ trực tuyến của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố	Cập nhật từ Cổng dịch vụ công theo thời gian thực
18	Ban Dân tộc	1. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện giao vốn và giải ngân các Dự án thuộc Chương trình phát triển kinh - tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ1719)	Năm
		2. Biểu tổng hợp Danh sách các xã, huyện được công nhận vùng cao, miền núi, xã vùng dân tộc, xã khu vực I, II, III	Năm
		3. Biểu tổng hợp kết quả rà soát đưa ra, bổ sung, thay thế danh sách người có uy tín tại các huyện, thành phố	Năm
		4. Biểu thống kê tỷ lệ dân số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo từng dân tộc trên địa bàn tỉnh Sơn La	Năm
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	1. Số liệu tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	Năm
		2. Số liệu thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp	6 tháng, Năm

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		3. Số liệu các khu công nghiệp nằm trong quy hoạch còn hiệu lực	Năm
		4. Số liệu sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp	6 tháng, Năm
20	Cục Thuế tỉnh	1. Biểu tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh và số thu ngân sách của từng huyện, thành phố	Ngày
		2. Biểu tổng số thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chi tiết theo từng sắc thuế	Ngày
		3. Biểu số thu ngân sách của từng huyện trên địa bàn tỉnh chi tiết theo từng sắc thuế	Ngày
21	Cục Thống kê tỉnh	1. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Ước tính quý I năm báo cáo	Quý (ngày 06/4/ năm báo cáo)
		2. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ quý I, ước tính quý II và 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 06/6/ năm báo cáo)
		3. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Ước tính (lần 1) năm báo cáo	Năm (ngày 06/8/ năm báo cáo)
		4. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ quý II, 6 tháng đầu năm và ước tính quý III, 9 tháng năm báo cáo	9 tháng (ngày 6/10/ năm báo cáo)
		5. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ 6 tháng đầu năm, ước 6 tháng cuối năm và cả năm năm báo cáo	Năm (ngày 06/12/ năm báo cáo)
		6. Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Sơn La - Sơ bộ năm báo cáo	Năm (ngày 06/4/ năm sau năm báo cáo)
		7. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ quý I năm báo cáo	Quý (ngày 20/5/ năm báo cáo)
		8. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 20/8/ /năm báo cáo)
		9. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Sơ bộ quý III năm báo cáo	Quý (ngày 20/11/ năm báo cáo)

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		10. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 30/3/ năm sau năm báo cáo)
		11. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân - Ước tính năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/5/ năm báo cáo)
		12. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Đông xuân - Chính thức năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/8/ năm báo cáo)
		13. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa - Ước tính năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 20/9/ năm báo cáo)
		14. Diện tích, sản lượng cây hàng năm vụ Mùa - Chính thức năm báo cáo	Mùa vụ (ngày 10/2/năm sau năm báo cáo)
		15. Diện tích, sản lượng cây hàng năm - Ước tính năm báo cáo	Năm (ngày 20/9/ năm báo cáo)
		16. Diện tích, sản lượng cây hàng năm - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 10/2/ năm báo cáo)
		17. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Ước tính 6 tháng đầu năm năm báo cáo	6 tháng (ngày 20/5/ năm báo cáo)
		18. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Ước tính 9 tháng đầu năm năm báo cáo	9 tháng (ngày 20/9/ năm báo cáo)
		19. Diện tích hiện có, sản lượng một số cây lâu năm - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 10/2/ năm sau năm báo cáo)
		20. Dân số trung bình chia theo giới tính, chia theo đơn vị hành chính - Ước tính năm báo cáo	Năm (ngày 30/8/ năm báo cáo)

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		21. Dân số trung bình chia theo giới tính, chia theo đơn vị hành chính - Chính thức năm báo cáo	Năm (ngày 20/4/ năm sau năm báo cáo)
		22. Chỉ số sản xuất công nghiệp - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 30 hàng tháng)
		24. Chỉ số giá tiêu dùng - Ước tính tháng báo cáo	Tháng (ngày 02/ tháng sau tháng báo cáo)
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện giải ngân các nguồn vốn đầu tư công hàng năm của UBND các huyện, thành phố, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của tỉnh và các chủ đầu tư khác	Tháng
23	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Sơn La	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch (huy động vốn, dư nợ cho vay) tăng trưởng năm	Tháng
		2. Báo cáo Dư nợ cho vay tại ngân hàng chính sách xã hội	Tháng
		3. Mạng lưới tổ chức tín dụng	Tháng
24	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1. Kết quả số người tham gia bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		2. Kết quả số người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		3. Kết quả số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		4. Kết quả số người hưởng chế độ BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn tỉnh Sơn La	Tháng
		5. Kết quả số người tham gia bảo hiểm y tế tại các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao	Tháng
25	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
	dụng, công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh	2. Biểu tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng các dự án đầu tư công từng năm	Tháng
26	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN & PTNT tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng
27	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Quý
		2. Nhật ký vận hành nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ngày, Tháng
28	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công (các dự án) từng năm	Tháng
29	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1. Biểu số liệu Ủy viên Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư	Năm
		2. Báo cáo thống kê các loại quỹ (Quỹ vì người nghèo tỉnh, Quỹ cứu trợ tỉnh) của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	Quý
30	Liên đoàn Lao động tỉnh	1. Tổng hợp số liệu về đoàn viên, số công đoàn cơ sở tại LĐLĐ các huyện, thành phố, công đoàn viên chức, công đoàn ngành	Năm
		2. Tổng hợp số liệu về hoạt động công đoàn	Tháng
31	Tỉnh đoàn Sơn La	1. Tổng hợp số liệu về xây dựng tổ chức đoàn	Tháng
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện phong trào thi đua Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới	Tháng
		2. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Hỗ trợ phụ nữ phát triển toàn diện, xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh	Tháng
		3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia xây dựng Đảng, hệ thống chính trị; chú trọng giám sát, phản biện xã hội; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới	Tháng
		4. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh, hoạt động chuyên nghiệp, hiệu quả, hội nhập quốc tế	Tháng
33	Hội Nông dân tỉnh	1. Biểu tổng hợp số lượng cán bộ hội các cấp	Tháng
		2. Biểu tổng hợp số hội viên nông dân toàn tỉnh	Tháng

STT	Tên đơn vị	Danh mục báo cáo định kỳ	Kỳ báo cáo
		3. Biểu tổng hợp số Chi hội nông dân các huyện, thành phố	Tháng
		4. Biểu tổng hợp số hộ sản xuất kinh doanh giỏi toàn tỉnh	Tháng
34	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1. Biểu tổng hợp kết quả công tác xây dựng hội	Tháng
		2. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia xây dựng Đảng, chính quyền Nhà nước	Tháng
		3. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Thực hiện chính sách an sinh xã hội có liên quan đến hội viên CCB	Tháng
		4. Biểu tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ Tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.	Tháng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La” giai đoạn 2023 - 2025****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 119/TTr-SNV ngày 15 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La” giai đoạn 2023 - 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia;
- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban An toàn giao thông: tỉnh, huyện, thành phố.
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia cụm, khối thi đua trên địa bàn tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hương (60 bản).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La” giai đoạn 2023 - 2025

*(Kèm theo Quyết định số 249/QĐ-UBND
ngày 17/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Để tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2022 - 2025, bám sát thực tiễn cơ sở đối với đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2023 và những năm tiếp theo. Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La”, giai đoạn 2023 - 2025 (gọi tắt là Phong trào thi đua) với những nội dung, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tạo động lực mạnh mẽ trong hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) ở các lĩnh vực đường bộ, đường thủy và đạt hiệu quả cao trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao, phấn đấu đạt được mục tiêu chung của toàn tỉnh là tiếp tục kéo giảm cả 3 tiêu chí về tai nạn giao thông (số vụ, số người chết, số người bị thương); không để xảy ra tai nạn giao thông đường thủy và tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng trên đường bộ; hạn chế đến mức thấp nhất các vụ tai nạn giao thông liên quan đến xe ô tô kinh doanh vận tải; không để ùn tắc trên các trục đường chính, các nút giao thông trọng điểm.

b) Phát huy tinh thần chủ động, tích cực, sáng tạo của các tập thể, cá nhân, thông qua Phong trào thi đua, tạo động lực cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông tại các đơn vị, địa phương, quyết tâm phấn đấu, rèn luyện phẩm chất đạo đức, nâng cao tinh thần trách nhiệm và chuyên môn nghiệp vụ.

c) Biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua; phê bình những tập thể, cá nhân không đạt được mục tiêu đề ra.

2. Yêu cầu

a) Phong trào thi đua được phát động và triển khai sâu rộng, thu hút đông đảo cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hưởng ứng, thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

b) Nội dung, hình thức, phương thức, biện pháp hoạt động, tổ chức thực hiện Phong trào thi đua phải thực chất, hiệu quả, phù hợp với mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện cụ thể của đơn vị; kết hợp chặt chẽ giữa thực hiện Phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sơn La” giai đoạn 2023 - 2025 với các Phong trào thi đua của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị phát động.

c) Phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền địa phương cũng như các tổ chức đoàn thể trong cơ quan, đơn vị nhằm thúc đẩy mạnh mẽ, hiệu quả Phong trào thi đua, tạo sự đồng thuận và ý chí quyết tâm cao vượt qua khó khăn; gắn kết công tác bảo đảm TTATGT với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của từng địa phương.

d) Nâng cao công tác thi đua, khen thưởng; phối hợp chặt chẽ kết quả thực hiện Phong trào thi đua với khen thưởng; khen thưởng phải dựa trên kết quả thành tích thi đua, bảo đảm kịp thời, chính xác, công khai, công bằng, nhằm động viên tinh thần cùng với khuyến khích bằng lợi ích vật chất, tạo động lực để tập thể, cá nhân phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; tăng tỷ lệ khen thưởng đối với công chức, viên chức, lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ bảo đảm TTATGT.

II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG PHONG TRÀO THI ĐUA

1. Đối tượng thi đua

Tập thể, cá nhân thuộc các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể là thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh; Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố.

2. Nội dung thi đua

a) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Sơn La; ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai thực hiện Phong trào thi đua; thực hiện tốt các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao; thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm về TTATGT.

b) Thực hiện tốt chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về công tác bảo đảm TTATGT, trong đó trọng tâm là thực hiện Kết luận số 45-KL/TW ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông; Quyết định số 2060/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến 2045; Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm trật tự an toàn giao thông và chống ùn tắc giao thông giai đoạn 2022 - 2025; Quyết định số 473/QĐ-UBATGTQG ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban An toàn giao

thông Quốc gia ban hành Kế hoạch phát động “Phong trào thi đua bảo đảm trật tự, an toàn giao thông giai đoạn 2021 - 2025”.

c) Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông tới mọi thành phần trong hoạt động giao thông vận tải; trọng tâm là Luật Giao thông đường bộ sửa đổi, Luật Phòng chống tác hại của rượu, bia, Nghị định số 100/2019/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ và đường sắt; tập huấn kỹ năng nghiệp vụ cho người thực thi công vụ; phổ biến quy định pháp luật và xây dựng văn hóa giao thông đối với chủ xe, lái xe kinh doanh vận tải, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng và người điều khiển phương tiện cá nhân, đặc biệt là nhóm những người tham gia giao thông bằng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện; đẩy mạnh công tác giáo dục, phổ biến quy định pháp luật về TTATGT cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa; xây dựng và triển khai thực hiện tuyên truyền vận động bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

d) Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; xây dựng hoàn thiện thể chế và chính sách pháp luật về an toàn giao thông; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và tổ chức giao thông hiện đại, an toàn, thông suốt; ứng dụng các công nghệ về an toàn và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, kiểm định phương tiện; quản lý kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải; nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; xây dựng hệ thống cứu hộ, cứu nạn và cấp cứu y tế tai nạn giao thông.

đ) Ngành thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ được giao phụ trách đối với Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố. Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố có các giải pháp hữu hiệu để kiểm chế, kéo giảm được số người tử vong do tai nạn giao thông trên địa bàn; không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng về đường bộ, đường thủy; kịp thời kiện toàn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Ban An toàn giao thông cấp huyện, cấp xã.

III. CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG

1. Hình thức khen thưởng

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ (tổng kết giai đoạn).
- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh (hàng năm, tổng kết giai đoạn).
- Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương. (hàng năm, tổng kết giai đoạn).

2. Tiêu chuẩn khen thưởng

2.1. Đối với khen thưởng hàng năm (năm 2023, 2024)

2.1.1. Đối với Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

a) Tập thể

Guơng mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết, có thành tích xuất sắc được bình xét trong Phong trào thi đua và đạt các tiêu chuẩn sau:

- Đối với các Ngành thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh: Tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả công tác bảo đảm TTATGT theo kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền ban hành; tổ chức các chương trình phối hợp với các cơ quan, đơn vị, đoàn thể trong công tác bảo đảm TTATGT; có những giải pháp đột phá, cách làm hay, mô hình điểm, kết quả nổi bật về công tác bảo đảm TTATGT; phụ trách Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố có số người tử vong do tai nạn giao thông giảm so với năm trước.

- Đối với Ban An toàn giao thông cấp huyện: Có số người tử vong do tai nạn giao thông giảm so với năm trước; không để xảy ra tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng; tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả các chương trình, kế hoạch bảo đảm TTATGT hằng năm; thực hiện chế độ thông tin báo cáo đầy đủ, kịp thời theo định kỳ, đột xuất.

b) Cá nhân

Hằng năm được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, bản thân và gia đình guơng mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo đảm TTATGT và đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

- Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, thực hiện có hiệu quả các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác bảo đảm TTATGT tại địa phương, đơn vị.

- Có thành tích xuất sắc, tích cực tham mưu, đề xuất hoặc có sáng kiến, giải pháp góp phần triển khai thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh.

2.1.2. Đối với Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương: căn cứ tình hình thực tiễn và thành tích đạt được để quy định tiêu chuẩn, số lượng khen thưởng cho phù hợp.

2.2. Đối với khen thưởng tổng kết giai đoạn (năm 2025)

Căn cứ vào thành tích đạt được của các tập thể, cá nhân trong tổ chức thực hiện PTTĐ, Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn khen thưởng tổng kết đảm bảo theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Số lượng đề nghị khen thưởng hằng năm

a) Đối với Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

- Đối với các Ngành thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh: Xét chọn, đề nghị khen thưởng không quá 04 tập thể, 08 cá nhân.

- Đối với Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố: Xét chọn, đề nghị khen thưởng không quá 03 tập thể, 05 cá nhân.

b) Đối với Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương: căn cứ tình hình thực tiễn và thành tích đạt được để quy định tiêu chuẩn, số lượng khen thưởng cho phù hợp.

4. Tuyển trình, thời gian xét khen thưởng

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng xét tặng Giấy khen và đề nghị tặng Bằng khen đối với tập thể, cá nhân thuộc các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể là thành viên Ban An toàn giao thông tỉnh; Ban An toàn giao thông các huyện, thành phố, gửi về Sở Giao thông vận tải trước ngày 20 tháng 12 hằng năm.

- Sở Giao thông vận tải tổ chức họp Hội đồng Thi đua, khen thưởng xét theo tiêu chuẩn, số lượng quy định; tổng hợp hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Sở Nội vụ trước ngày 25 tháng 12 hằng năm.

- Sở Nội vụ thẩm định thành tích, trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

5. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

Thực hiện theo Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ Sơn La, gồm có:

- Tờ trình, Biên bản kèm theo danh sách tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng.
- Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng theo quy định hiện hành.

6. Kinh phí khen thưởng

- Kinh phí khen thưởng được trích từ Quỹ thi đua, khen thưởng của tỉnh (đối với Bằng khen); từ nguồn kinh phí chi khen thưởng hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương (đối với Giấy khen).

- Mức khen thưởng kèm theo Bằng khen và Giấy khen thực hiện theo quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

IV. THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Phong trào thi đua được triển khai thực hiện từ năm 2023 đến năm 2025.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp tỉnh, lực lượng vũ trang, các huyện, thành phố:

- Triển khai thực hiện Phong trào thi đua trong tháng 02 năm 2023.

- Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tiễn tổ chức đánh giá việc triển khai thực hiện Phong trào thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị Chủ tịch

UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc được bình xét trong Phong trào thi đua.

- Năm 2025: Tổng kết Phong trào thi đua; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua. Đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương và lực lượng vũ trang

Căn cứ điều kiện thực tiễn theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực triển khai Phong trào thi đua sâu rộng, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiến độ.

Có hình thức tuyên truyền phù hợp, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các tầng lớp nhân dân trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tổ chức thực hiện Phong trào thi đua. Yêu cầu cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động ký cam kết với thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo đảm TTATGT.

Đẩy mạnh việc phát hiện, biểu dương, tuyên truyền và nhân rộng những cách làm mới, sáng tạo, hiệu quả, các điển hình tiên tiến trong thực hiện Phong trào thi đua.

2. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, định hướng các cơ quan thông tin truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh, các quy định của pháp luật về công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

3. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia hưởng ứng Phong trào thi đua; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc để triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

4. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên ngành giao thông vận tải theo kế hoạch (hoặc đột xuất) trong đó tập trung chủ yếu vào các nội dung: việc chấp hành các quy định của pháp luật về tổ chức quản lý, khai thác dịch vụ hỗ trợ vận tải tại bến xe khách; về công tác quản lý bảo trì đường bộ; về vận tải hành khách, hàng hóa; công tác đào tạo, cấp giấy phép lái xe ô tô các hạng; tăng cường

phối hợp liên ngành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; xử lý nghiêm khi phát hiện các vi phạm về TTATGT theo thẩm quyền.

Chủ trì, phối hợp với các ngành thành viên Ban ATGT tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hằng năm kết hợp với việc kiểm tra, giám sát thực hiện Phong trào thi đua.

Tổng hợp, thẩm định, đề nghị khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc, thực hiện Phong trào thi đua.

Thẩm định thành tích trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng và đề nghị Thủ tướng Chính phủ khen thưởng.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, hệ thống thông tin truyền thông đổi mới cách thức tuyên truyền, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng hiệu quả tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; mở chuyên trang, chuyên mục và tăng cường thời lượng nhằm phát hiện, biểu dương và nhân rộng cách làm sáng tạo, hiệu quả, các gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Phong trào thi đua.

7. Chế độ báo cáo

Định kỳ hằng năm các cơ quan, đơn vị, địa phương và lực lượng vũ trang báo cáo kết quả triển khai thực hiện phong trào thi đua về Sở Nội vụ (Cơ quan Thường trực của Hội đồng thi đua, khen thưởng tỉnh), Sở Giao thông vận tải (Cơ quan Thường trực Phong trào thi đua) trước ngày 30 tháng 11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương về kết quả thực hiện Phong trào thi đua.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu cần điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tiễn theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com